

**DANH SÁCH LỚP HỌC PHẦN BỊ HỦY**  
**DO SĨ SỐ NHỎ HỌC KỲ HK 1 NH 2025 - 2026 (Mã HK 2531)**

| STT | Mã HK | SHL  | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   | Thứ    | Giờ BD   | Giờ KT   | Phòng học                     | Sĩ số |
|-----|-------|------|-------------|------|--------------------------------|--------|----------|----------|-------------------------------|-------|
| 1   | 2531  | 2039 | AI206DV01   | 0100 | Đồ án lập trình máy học        |        |          |          |                               | 1     |
| 2   | 2531  | 3330 | AI301DV01   | 0100 | Máy học                        | T3     | 7:50:00  | 9:30:00  | Phòng 201 - CS Quang Trung 2  | 0     |
| 3   | 2531  | 3331 | AI301DV01   | 0101 | Máy học                        | T3     | 9:50:00  | 11:30:00 | Phòng 203 - CS Quang Trung 2  | 0     |
| 4   | 2531  | 1015 | AI402DE01   | 0102 | Practical AI Programming       | T4     | 16:40:00 | 18:20:00 | Phòng 215 - CS Quang Trung 2  | 1     |
| 5   | 2531  | 3260 | ANH117DE02  | 0100 | English Reading and Writing 2  | T6     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 108 - CS Quang Trung 2  | 0     |
| 6   | 2531  | 1025 | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       | T6     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 220 - CS Quang Trung 2  | 10    |
| 7   | 2531  | 1026 | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 207 - CS Quang Trung 2  | 7     |
| 8   | 2531  | 3262 | ANH211DE04  | 0100 | Educational Psychology         | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 108 - CS Quang Trung 2  | 2     |
| 9   | 2531  | 1028 | ANH218DE04  | 0100 | E. Critical Reading & Writing  | T3     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 213 - CS Quang Trung 2  | 5     |
| 10  | 2531  | 1032 | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 102 - CS Quang Trung 2  | 13    |
| 11  | 2531  | 1033 | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   | T2     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 220 - CS Quang Trung 2  | 8     |
| 12  | 2531  | 3266 | ANH322DE01  | 0100 | English for Effective BW       | T2     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 207 - CS Quang Trung 2  | 0     |
| 13  | 2531  | 1052 | ANH331DE01  | 0100 | Language and Intercultural Com | T4     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 217 - CS Quang Trung 2  | 6     |
| 14  | 2531  | 3268 | ANH332DE02  | 0100 | Introduction to Language T&L   | T6     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 1007 - Nguyễn Văn Tráng | 2     |
| 15  | 2531  | 2053 | ANH346DE01  | 0300 | Research Methodology           | T4     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 207 - CS Quang Trung 2  | 2     |
| 16  | 2531  | 1058 | ANH403DE01  | 0100 | Practice in Business Transla   | T3     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 219 - CS Quang Trung 2  | 0     |
| 17  | 2531  | 3285 | ANH405DE04  | 0100 | Teaching English to Children   | T4     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 402 - CS Cao Thắng      | 1     |
| 18  | 2531  | 3286 | ANH408DE05  | 0100 | American Literature            | T2     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 402 - CS Cao Thắng      | 2     |
| 19  | 2531  | 1065 | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 204 - CS Quang Trung 2  | 7     |
| 20  | 2531  | 1066 | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  | T3     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 221 - CS Quang Trung 2  | 13    |
| 21  | 2531  | 1974 | ANH457DE01  | 0100 | Graduation Paper               | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                               | 0     |
| 22  | 2531  | 3173 | ART103DV02  | 0100 | Tạo hình ứng dụng              | T3     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 302 - CS Cao Thắng      | 4     |
| 23  | 2531  | 3175 | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                | T3     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 102 - CS Cao Thắng      | 7     |
| 24  | 2531  | 1407 | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh | T4T6   | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 102 - CS Cao Thắng      | 9     |
| 25  | 2531  | 1423 | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          | T3     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 1005 - Nguyễn Văn Tráng | 13    |
| 26  | 2531  | 1431 | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            | T3     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 043 - CS Thành Thái     | 12    |
| 27  | 2531  | 3153 | BA307DV01   | 0100 | PP nghiên cứu trong KD         | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 049 - CS Thành Thái     | 6     |
| 28  | 2531  | 3336 | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng  | 16    |
| 29  | 2531  | 3297 | CN203DV01   | 0102 | Lý thuyết Hệ điều hành         | T5     | 10:40:00 | 12:20:00 | Phòng 202 - CS Quang Trung 2  | 6     |
| 30  | 2531  | 2017 | CN333DV01   | 0100 | Quản trị hệ thống và mạng      | T7     | 10:40:00 | 12:20:00 | Phòng 026 - CS Thành Thái     | 0     |
| 31  | 2531  | 2018 | CN333DV01   | 0101 | Quản trị hệ thống và mạng      | T7     | 13:00:00 | 14:40:00 | Phòng 037 - CS Thành Thái     | 0     |
| 32  | 2531  | 2019 | CN334DV01   | 0100 | Tường lửa                      | T7     | 14:40:00 | 16:40:00 | Phòng 022 - CS Thành Thái     | 0     |
| 33  | 2531  | 2020 | CN334DV01   | 0101 | Tường lửa                      | T7     | 16:40:00 | 18:20:00 | Phòng 037 - CS Thành Thái     | 0     |
| 34  | 2531  | 3183 | DA203DV01   | 0100 | Điều khiển mô hình             | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 004 - CS Cao Thắng      | 5     |
| 35  | 2531  | 3187 | DA307DE01   | 0100 | Creature Design                | T4     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 605 - CS Cao Thắng      | 1     |
| 36  | 2531  | 3189 | DA308DE01   | 0100 | Environment Design             | T2     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 004 - CS Cao Thắng      | 2     |
| 37  | 2531  | 3191 | DA310DE01   | 0100 | 3D Sculpture - ZBrush          | T4     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 605 - CS Cao Thắng      | 3     |
| 38  | 2531  | 3185 | DA401DV01   | 0100 | Mình họa quảng cáo             | T3     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 605 - CS Cao Thắng      | 1     |
| 39  | 2531  | 1474 | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | T6     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 049 - CS Thành Thái     | 24    |
| 40  | 2531  | 3250 | DM302DV01   | 0100 | Marketing Điện tử              | T5     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 026 - CS Thành Thái     | 0     |
| 41  | 2531  | 1129 | DM306DE01   | 0200 | E-Customer RM & Online Str.    | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 3     |
| 42  | 2531  | 2079 | DM308DE02   | 0100 | Digital Marketing Project      |        |          |          |                               | 1     |
| 43  | 2531  | 1133 | DM405DE01   | 0200 | Programmatic Advertising       | T4     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng  | 2     |
| 44  | 2531  | 3281 | EC203DV01   | 0100 | CN số trong k/doanh toàn cầu   | T3     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 024 - CS Thành Thái     | 2     |
| 45  | 2531  | 3283 | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT | T6     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 404 - Nguyễn Văn Tráng  | 9     |
| 46  | 2531  | 1141 | EC310DE01   | 0100 | Strategy for E-Commerce Market | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 025 - CS Thành Thái     | 4     |
| 47  | 2531  | 3236 | EC451DV01   | 0100 | Khóa luận tốt nghiệp           | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                               | 0     |
| 48  | 2531  | 2046 | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 703 - CS Cao Thắng      | 7     |
| 49  | 2531  | 1494 | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    | T2     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 606 - Nguyễn Văn Tráng  | 8     |
| 50  | 2531  | 1495 | EM304DV01   | 0100 | Giao thoa văn hóa SK M.I.C.E   | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 1     |
| 51  | 2531  | 1496 | EM306DV01   | 0100 | Biên tập chương trình sự kiện  | T4     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng  | 5     |
| 52  | 2531  | 3177 | GD211DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa              | T3     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 102 - CS Cao Thắng      | 6     |
| 53  | 2531  | 3193 | GD305DE01   | 0100 | Brand Identity Design          | T5     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 504 - CS Cao Thắng      | 6     |
| 54  | 2531  | 1154 | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  | T6     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 405 - CS Cao Thắng      | 13    |
| 55  | 2531  | 3179 | GD308DV01   | 0100 | Thiết kế kỹ xảo hình ảnh       | T3     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 605 - CS Cao Thắng      | 3     |
| 56  | 2531  | 3181 | GD309DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa số           | T5     | 7:50:00  | 11:30:00 | Phòng 605 - CS Cao Thắng      | 2     |
| 57  | 2531  | 1553 | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    | T3T5   | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 303 - Nguyễn Văn Tráng  | 9     |
| 58  | 2531  | 1554 | HAN201DV02  | 0100 | Tiếng Hàn 4                    | T3T5   | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng  | 4     |
| 59  | 2531  | 3169 | HM201DE01   | 0100 | Housekeeping Management        | T2     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 1     |
| 60  | 2531  | 3170 | HM201DE01   | 0101 | Housekeeping Management        | T2     | 13:00:00 | 16:40:00 | Thực địa Tour Guiding 1       | 1     |
| 61  | 2531  | 1555 | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         | T5     | 7:00:00  | 10:40:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 9     |
| 62  | 2531  | 1556 | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         | T5     | 7:00:00  | 10:40:00 |                               | 9     |
| 63  | 2531  | 1164 | HM202DE01   | 0100 | Mar Principles in Tourism&Hosp | T4     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng  | 5     |
| 64  | 2531  | 1557 | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH | T7     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 8     |
| 65  | 2531  | 3167 | HM301DV01   | 0100 | Quản lý Cơ sở vật chất KS-NH   | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 405 - Nguyễn Văn Tráng  | 1     |

| STT | Mã HK | SHL  | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   | Thứ    | Giờ BD   | Giờ KT   | Phòng học                     | Sĩ số |
|-----|-------|------|-------------|------|--------------------------------|--------|----------|----------|-------------------------------|-------|
| 66  | 2531  | 1166 | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managment         | T4     | 7:00:00  | 10:40:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 8     |
| 67  | 2531  | 1167 | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managment         | T4     | 7:00:00  | 10:40:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 8     |
| 68  | 2531  | 1168 | HM307DE01   | 0100 | Reservations and Revenue Mngt  | T7     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 302 - Nguyễn Văn Tráng  | 4     |
| 69  | 2531  | 1170 | HM309DE01   | 0100 | Contemporary Issues in HI      | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng  | 2     |
| 70  | 2531  | 1172 | HM403DE01   | 0100 | Hotel Planning & Development   | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 1005 - Nguyễn Văn Tráng | 6     |
| 71  | 2531  | 1173 | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       | T3     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng  | 10    |
| 72  | 2531  | 1946 | HM451DV01   | 0100 | Khóa luận tốt nghiệp           | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                               | 0     |
| 73  | 2531  | 2047 | HRM204DV01  | 0200 | Văn hóa Doanh nghiệp           | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 021 - CS Thành Thái     | 3     |
| 74  | 2531  | 2078 | IB101DV01   | 1000 | Nhập môn Kinh doanh Quốc tế    | T3     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 602 - Nguyễn Văn Tráng  | 5     |
| 75  | 2531  | 3254 | IB305DV01   | 0100 | Nghiệp vụ Ngoại thương         | T6     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 404 - Nguyễn Văn Tráng  | 7     |
| 76  | 2531  | 1588 | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 602 - Nguyễn Văn Tráng  | 9     |
| 77  | 2531  | 3256 | IB310DV01   | 0100 | C/lược thâm nhập thị trường QT | T2     | 18:30:00 | 21:00:00 | Phòng 023 - CS Thành Thái     | 0     |
| 78  | 2531  | 3258 | IB401DV01   | 0100 | Quản trị Kinh doanh Quốc tế    | T4     | 18:30:00 | 21:00:00 | Phòng 024 - CS Thành Thái     | 2     |
| 79  | 2531  | 3279 | IB402DV01   | 0100 | Quản trị Xuất Nhập Khẩu        | T4     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 602 - Nguyễn Văn Tráng  | 2     |
| 80  | 2531  | 3228 | IB450DE01   | 0100 | Graduation Internship          | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                               | 0     |
| 81  | 2531  | 3229 | IB451DE01   | 0100 | Graduation Paper               | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                               | 0     |
| 82  | 2531  | 1611 | IT208DV01   | 0100 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   | T2T5   | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 201 - CS Quang Trung 2  | 4     |
| 83  | 2531  | 1612 | IT208DV01   | 0101 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 214 - CS Quang Trung 2  | 4     |
| 84  | 2531  | 1613 | IT301DV01   | 0100 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         | T5     | 7:00:00  | 8:40:00  | Phòng 213 - CS Quang Trung 2  | 5     |
| 85  | 2531  | 1614 | IT301DV01   | 0101 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         | T5     | 8:40:00  | 10:40:00 | Phòng 203 - CS Quang Trung 2  | 5     |
| 86  | 2531  | 1617 | IT311DV01   | 0102 | Dữ liệu lớn với Hadoop         | T4     | 16:40:00 | 18:20:00 | Phòng 039 - CS Thành Thái     | 0     |
| 87  | 2531  | 3334 | KT310DE01   | 0100 | Mngment Accounting&Decision 1  | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 2     |
| 88  | 2531  | 1205 | KT314DE01   | 0100 | Mgmt Accounting & Decisions 2  | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 027 - CS Thành Thái     | 6     |
| 89  | 2531  | 1206 | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System | T2     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 407 - Nguyễn Văn Tráng  | 7     |
| 90  | 2531  | 1977 | KT405DE01   | 0100 | Project:Auditing Process on FR |        |          |          |                               | 0     |
| 91  | 2531  | 1210 | KT412DE01   | 0100 | Financial Reporting & Analysis | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 027 - CS Thành Thái     | 3     |
| 92  | 2531  | 1211 | KT414DE01   | 0100 | Financial Accounting 4         | T2     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 021 - CS Thành Thái     | 0     |
| 93  | 2531  | 1213 | KT415DE01   | 0100 | Graduation Paper               | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                               | 0     |
| 94  | 2531  | 3195 | LG201DV01   | 0100 | Quản trị Nhà kho và Tồn kho    | T4     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 404 - CS Cao Thắng      | 3     |
| 95  | 2531  | 3207 | LG202DE01   | 0100 | Logistics                      | T6     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 602 - Nguyễn Văn Tráng  | 4     |
| 96  | 2531  | 3209 | LG203DE01   | 0100 | Procurement Management         | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 402 - CS Cao Thắng      | 3     |
| 97  | 2531  | 1221 | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng  | 7     |
| 98  | 2531  | 3197 | LG301DV01   | 0100 | Vận tải và Bảo hiểm Quốc tế    | T3     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 4     |
| 99  | 2531  | 1223 | LG303DE01   | 0100 | Seaports management & operate  | T5     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng  | 6     |
| 100 | 2531  | 3199 | LG303DV01   | 0100 | QL và Khai thác Cảng biển      | T6     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 602 - Nguyễn Văn Tráng  | 3     |
| 101 | 2531  | 1654 | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   | T3     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng  | 8     |
| 102 | 2531  | 3201 | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 9     |
| 103 | 2531  | 3203 | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 404 - CS Cao Thắng      | 7     |
| 104 | 2531  | 3211 | LG309DE01   | 0100 | Cargo & Insurance in Int Trans | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 402 - CS Cao Thắng      | 4     |
| 105 | 2531  | 1657 | LG309DV01   | 0100 | Hàng hóa & BH trong VTQT       | T6     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 3     |
| 106 | 2531  | 1953 | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 303 - Nguyễn Văn Tráng  | 10    |
| 107 | 2531  | 1233 | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 10    |
| 108 | 2531  | 3205 | LG319DV01   | 0100 | Vận hành dịch vụ Logistics     | T4     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 0     |
| 109 | 2531  | 3163 | LG451DV01   | 0100 | Khóa luận tốt nghiệp           | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                               | 0     |
| 110 | 2531  | 3149 | MIS216DV02  | 0100 | THUD khối ngành Du lịch        | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 202 - CS Quang Trung 2  | 1     |
| 111 | 2531  | 3291 | MK202DV02   | 0100 | Hành vi khách hàng             | T5     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 606 - Nguyễn Văn Tráng  | 2     |
| 112 | 2531  | 3157 | MK203DE01   | 0100 | Introduction to Marketing      | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng | 6     |
| 113 | 2531  | 3295 | MK302DE01   | 0100 | International Marketing        | T3     | 18:30:00 | 21:00:00 | Phòng 024 - CS Thành Thái     | 1     |
| 114 | 2531  | 3293 | MK302DV01   | 0100 | Marketing Quốc tế              | T4     | 18:30:00 | 21:00:00 | Phòng 027 - CS Thành Thái     | 2     |
| 115 | 2531  | 1237 | MK303DE02   | 0100 | Direct & Data DM               | T3     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 1     |
| 116 | 2531  | 1714 | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 402 - Nguyễn Văn Tráng  | 10    |
| 117 | 2531  | 1240 | MK306DE01   | 0100 | Retailing Management           | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng  | 1     |
| 118 | 2531  | 3159 | MK307DE01   | 0100 | Product management             | T6     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng  | 3     |
| 119 | 2531  | 1255 | MK402DE01   | 0100 | B2B Marketing Management       | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 402 - Nguyễn Văn Tráng  | 6     |
| 120 | 2531  | 1264 | MK409DE01   | 0100 | Mobile Marketing               | T5     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng  | 5     |
| 121 | 2531  | 1266 | MK410DE01   | 0100 | Digital Marketing Analytics    | T6     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng  | 1     |
| 122 | 2531  | 1268 | MK411DE01   | 0100 | Sales Promotion Management     | T6     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 401 - Nguyễn Văn Tráng  | 2     |
| 123 | 2531  | 1730 | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 402 - Nguyễn Văn Tráng  | 9     |
| 124 | 2531  | 1734 | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   | T3T5   | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 303 - Nguyễn Văn Tráng  | 8     |
| 125 | 2531  | 1737 | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   | T3T5   | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng  | 9     |
| 126 | 2531  | 1738 | NHAT201DV04 | 0100 | Tiếng Nhật 4                   | T3T5   | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng  | 4     |
| 127 | 2531  | 1742 | PE104DV01   | 0400 | Bóng đá                        | T4     | 9:50:00  | 12:20:00 | Sân Phú Thọ 1                 | 1     |
| 128 | 2531  | 2026 | PE106DV01   | 0200 | Bóng bàn                       | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 308 - CS Quang Trung 2  | 0     |
| 129 | 2531  | 2027 | PE106DV01   | 0300 | Bóng bàn                       | T4     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 308 - CS Quang Trung 2  | 1     |
| 130 | 2531  | 1747 | PE107DV01   | 0100 | Karatedo                       | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 401 - CS Quang Trung 2  | 2     |
| 131 | 2531  | 1748 | PE107DV01   | 0200 | Karatedo                       | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 401 - CS Quang Trung 2  | 2     |
| 132 | 2531  | 1749 | PE107DV01   | 0300 | Karatedo                       | T4     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 401 - CS Quang Trung 2  | 0     |
| 133 | 2531  | 1750 | PE107DV01   | 0400 | Karatedo                       | T4     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 401 - CS Quang Trung 2  | 6     |
| 134 | 2531  | 1759 | PE110DV01   | 0100 | Taekwondo                      | T2     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 401 - CS Quang Trung 2  | 2     |
| 135 | 2531  | 1760 | PE110DV01   | 0200 | Taekwondo                      | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 401 - CS Quang Trung 2  | 1     |
| 136 | 2531  | 1761 | PE110DV01   | 0300 | Taekwondo                      | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 401 - CS Quang Trung 2  | 4     |

| STT | Mã HK | SHL  | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   | Thứ    | Giờ BD   | Giờ KT   | Phòng học                      | St số |
|-----|-------|------|-------------|------|--------------------------------|--------|----------|----------|--------------------------------|-------|
| 137 | 2531  | 1762 | PE110DV01   | 0400 | Taekwondo                      | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 401 - CS Quang Trung 2   | 3     |
| 138 | 2531  | 1764 | PE114DV01   | 0200 | Kickboxing                     | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Kick Boxing Đào Duy Từ 1       | 1     |
| 139 | 2531  | 1765 | PE114DV01   | 0300 | Kickboxing                     | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Kick Boxing Đào Duy Từ 1       | 4     |
| 140 | 2531  | 1767 | PE115DV01   | 0100 | Marathon                       | T2     | 18:30:00 | 21:00:00 | Sân tập RUN 1                  | 5     |
| 141 | 2531  | 1768 | PE115DV01   | 0200 | Marathon                       | T4     | 18:30:00 | 21:00:00 | Sân tập RUN 1                  | 4     |
| 142 | 2531  | 1769 | PE119DV01   | 0100 | Muay                           | T6     | 9:50:00  | 12:20:00 | Kick Boxing Đào Duy Từ 1       | 0     |
| 143 | 2531  | 1771 | PE119DV01   | 0300 | Muay                           | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Kick Boxing Đào Duy Từ 1       | 0     |
| 144 | 2531  | 1772 | PE119DV01   | 0400 | Muay                           | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Kick Boxing Đào Duy Từ 1       | 0     |
| 145 | 2531  | 1774 | PE120DV01   | 0200 | Thể hình                       | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng GYMONE 1 -26A Lê Quý Đôn | 6     |
| 146 | 2531  | 1776 | PE120DV01   | 0400 | Thể hình                       | T7     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng GYMONE 1 -26A Lê Quý Đôn | 5     |
| 147 | 2531  | 2029 | PE124DV01   | 0100 | Golf                           | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Hồ Bơi Lam Sơn 2               | 0     |
| 148 | 2531  | 2030 | PE124DV01   | 0200 | Golf                           | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Hồ Bơi Lam Sơn 2               | 7     |
| 149 | 2531  | 2031 | PE124DV01   | 0300 | Golf                           | T4     | 9:50:00  | 12:20:00 | Hồ Bơi Lam Sơn 2               | 0     |
| 150 | 2531  | 2032 | PE124DV01   | 0400 | Golf                           | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Hồ Bơi Lam Sơn 2               | 0     |
| 151 | 2531  | 1777 | PE126DV01   | 0100 | Bơi lội                        | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Hồ Bơi Lam Sơn 1               | 6     |
| 152 | 2531  | 1778 | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        | T4     | 7:00:00  | 9:30:00  | Hồ Bơi Lam Sơn 1               | 11    |
| 153 | 2531  | 1779 | PE126DV01   | 0300 | Bơi lội                        | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Hồ Bơi Lam Sơn 1               | 6     |
| 154 | 2531  | 1780 | PE126DV01   | 0400 | Bơi lội                        | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Hồ Bơi Lam Sơn 1               | 2     |
| 155 | 2531  | 2033 | PE127DV01   | 0100 | Yoga                           | T2     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 301 - CS Thành Thái      | 6     |
| 156 | 2531  | 2036 | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 301 - CS Thành Thái      | 7     |
| 157 | 2531  | 1792 | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   | T3T5   | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 407 - Nguyễn Văn Tráng   | 9     |
| 158 | 2531  | 1796 | PHAP201DV03 | 0100 | Tiếng Pháp 4                   | T3T5   | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 220 - CS Quang Trung 2   | 3     |
| 159 | 2531  | 3300 | PR101DV02   | 0100 | Viết bình luận và tranh luận   | T6     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 1007 - Nguyễn Văn Tráng  | 1     |
| 160 | 2531  | 3303 | PR202DE01   | 0100 | Introduction to Public Re.     | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 404 - Nguyễn Văn Tráng   | 2     |
| 161 | 2531  | 3304 | PR204DE01   | 0100 | Visual Communication           | T6     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng   | 0     |
| 162 | 2531  | 3301 | PR204DV01   | 0100 | Truyền thông thị giác          | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 1007 - Nguyễn Văn Tráng  | 0     |
| 163 | 2531  | 3305 | PR302DE01   | 0100 | Public Relations Research      | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 402 - CS Cao Thắng       | 0     |
| 164 | 2531  | 3306 | PR303DE01   | 0100 | Public Relations Campaign & M  | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 1001 - Nguyễn Văn Tráng  | 0     |
| 165 | 2531  | 3302 | PR303DV01   | 0100 | Hoạch định chiến lược & QT     | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 1007 - Nguyễn Văn Tráng  | 0     |
| 166 | 2531  | 1803 | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 401 - Nguyễn Văn Tráng   | 7     |
| 167 | 2531  | 3317 | PR310DV01   | 0100 | SX SP truyền thông cho HD QHCC | T2T6   | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 026 - CS Thành Thái      | 0     |
| 168 | 2531  | 3307 | PR401DE01   | 0100 | Corporate Communications       | T3     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 024 - CS Thành Thái      | 0     |
| 169 | 2531  | 1812 | PSY302DV01  | 0100 | Lý thuyết và Kỹ thuật Tham vấn | T6     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng   | 4     |
| 170 | 2531  | 1275 | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          | T4     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 028 - CS Thành Thái      | 8     |
| 171 | 2531  | 1276 | PSY309DE01  | 0100 | School Counseling              | T2     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 506 - Nguyễn Văn Tráng   | 5     |
| 172 | 2531  | 1280 | PSY401DE01  | 0100 | Advanced Career Counseling     | T3     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 601 - Nguyễn Văn Tráng   | 0     |
| 173 | 2531  | 1815 | PSY401DV01  | 0100 | Tham vấn Nghề nghiệp Nâng cao  | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng   | 4     |
| 174 | 2531  | 1816 | PSY406DV01  | 0100 | Ứng dụng Tham vấn Hướng nghiệp | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 048 - CS Thành Thái      | 1     |
| 175 | 2531  | 2012 | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          | T7     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng   | 10    |
| 176 | 2531  | 2013 | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          | T7     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 1004 - Nguyễn Văn Tráng  | 10    |
| 177 | 2531  | 1286 | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 | T5     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 1004 - Nguyễn Văn Tráng  | 7     |
| 178 | 2531  | 1293 | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    | T6     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng   | 9     |
| 179 | 2531  | 1294 | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    | T6     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 1004 - Nguyễn Văn Tráng  | 9     |
| 180 | 2531  | 3165 | RM205DV01   | 0100 | An toàn và Vệ sinh             | T5     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng   | 4     |
| 181 | 2531  | 1948 | RM451DV01   | 0100 | Khóa luận tốt nghiệp           | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                                | 0     |
| 182 | 2531  | 1844 | SW314DV01   | 0100 | Phát triển ứng dụng Web JavaEE | T6     | 13:00:00 | 14:40:00 | Phòng 219 - CS Quang Trung 2   | 0     |
| 183 | 2531  | 1845 | SW314DV01   | 0101 | Phát triển ứng dụng Web JavaEE | T6     | 14:40:00 | 16:40:00 | Phòng 216 - CS Quang Trung 2   | 0     |
| 184 | 2531  | 2059 | SW402DE01   | 0202 | Kiến trúc Phần mềm             | T7     | 16:40:00 | 18:20:00 | Phòng 215 - CS Quang Trung 2   | 4     |
| 185 | 2531  | 1312 | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    | T6     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 213 - CS Quang Trung 2   | 9     |
| 186 | 2531  | 1870 | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng   | 17    |
| 187 | 2531  | 1872 | TC301DV02   | 0100 | Các công cụ t/chính phái sinh  | T4     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 023 - CS Thành Thái      | 6     |
| 188 | 2531  | 1317 | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 403 - Nguyễn Văn Tráng   | 7     |
| 189 | 2531  | 1318 | TC304DE02   | 0200 | Financial Management           | T6     | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 601 - Nguyễn Văn Tráng   | 6     |
| 190 | 2531  | 1875 | TC329DV01   | 0100 | Ứng dụng blockchain trong TC   | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 1002 - Nguyễn Văn Tráng  | 5     |
| 191 | 2531  | 1330 | TC451DE01   | 0100 | Graduation Paper               | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                                | 0     |
| 192 | 2531  | 1883 | TC451DV01   | 0100 | Khóa luận Tốt nghiệp           | T3T4T5 | 7:00:00  | 11:30:00 |                                | 1     |
| 193 | 2531  | 3309 | TN102DV03   | 0100 | Tin học Nội thất 1-(NMAutoCAD) | T5     | 13:00:00 | 16:40:00 | Phòng 605 - CS Cao Thắng       | 1     |
| 194 | 2531  | 3311 | TN110DV01   | 0100 | Phong thủy ứng dụng nội thất   | T6     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 202 - CS Cao Thắng       | 3     |
| 195 | 2531  | 3313 | TN115DV01   | 0100 | Công cụ số trong thiết kế KTNT | T3T5   | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 704 - CS Cao Thắng       | 2     |
| 196 | 2531  | 3312 | TN217DV01   | 0100 | Đề án:Đi thực tế tìm hiểu KTNT |        |          |          |                                | 0     |
| 197 | 2531  | 3308 | TN307DE02   | 0100 | Design Studio: Office ID       | T4     | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 302 - CS Cao Thắng       | 2     |
| 198 | 2531  | 3155 | TO314DE01   | 0100 | Tour Operation                 | T5     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 404 - Nguyễn Văn Tráng   | 2     |
| 199 | 2531  | 1343 | TO315DE01   | 0100 | English For Tourism 1          | T4     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng   | 3     |
| 200 | 2531  | 1344 | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            | T5     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng   | 11    |
| 201 | 2531  | 1346 | TO404DE01   | 0100 | Contemporary Issues in Tourism | T3     | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng   | 5     |
| 202 | 2531  | 1350 | TO453DE01   | 0100 | Graduation Paper               | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                                | 0     |
| 203 | 2531  | 1911 | TO456DV01   | 0100 | Dự án khởi nghiệp              | T3T4T5 | 7:30:00  | 17:00:00 |                                | 0     |
| 204 | 2531  | 1918 | TQ201DV04   | 0100 | Tiếng Trung 4                  | T3T5   | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 207 - CS Quang Trung 2   | 3     |
| 205 | 2531  | 1919 | TT105DV01   | 0100 | Truyền thông và Xã hội         | T3     | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 602 - Nguyễn Văn Tráng   | 3     |
| 206 | 2531  | 3289 | TT106DV01   | 0100 | Cảm thụ NT nghe nhìn           | T2T5   | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 404 - CS Cao Thắng       | 2     |
| 207 | 2531  | 3240 | TT207DV01   | 0100 | Kỹ thuật Audio - Video         | T5T7   | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 050 - CS Thành Thái      | 0     |

| STT | Mã HK | SHL  | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                  | Thứ  | Giờ BD   | Giờ KT   | Phòng học                     | St số |
|-----|-------|------|-------------|------|-------------------------------|------|----------|----------|-------------------------------|-------|
| 208 | 2531  | 3241 | TT207DV01   | 0101 | Kỹ thuật Audio - Video        | T5T7 | 7:00:00  | 9:30:00  | Phòng 705 - CS Cao Thắng      | 0     |
| 209 | 2531  | 3246 | TT212DV01   | 0100 | Quy trình sáng tạo            | T2   | 15:50:00 | 18:20:00 | Phòng 402 - Nguyễn Văn Tráng  | 6     |
| 210 | 2531  | 1939 | TT219DV01   | 0100 | T/cận&cảm thu TP NT nghe nhìn | T2T5 | 13:00:00 | 15:30:00 | Phòng 703 - CS Cao Thắng      | 3     |
| 211 | 2531  | 3248 | TT301DV02   | 0100 | Nghiên cứu thị hiếu KTG       | T5   | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 1007 - Nguyễn Văn Tráng | 3     |
| 212 | 2531  | 3244 | TT408DV01   | 0100 | Kỹ thuật Audio và Video       | T5T7 | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 050 - CS Thành Thái     | 0     |
| 213 | 2531  | 3244 | TT408DV01   | 0100 | Kỹ thuật Audio và Video       | T5T7 | 9:50:00  | 12:20:00 | Phòng 705 - CS Cao Thắng      | 0     |

TP.Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 9 năm 2025

**Trưởng Phòng**

  
Nguyễn Tiến Lập

**DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC LỚP HỌC PHẦN BỊ HỦY  
DO SỐ SỐ NHỎ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026 (MÃ HK: 2531)**

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 1   | 2170431  | Nguyễn Tuấn        | Kiên   | 2047        | HRM204DV01  | 0200 | Văn hóa Doanh nghiệp           |
| 2   | 2181162  | Nguyễn Hoàng       | Thuận  | 2047        | HRM204DV01  | 0200 | Văn hóa Doanh nghiệp           |
| 3   | 2181778  | Trần Tú            | Uyên   | 2036        | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           |
| 4   | 2182686  | Nguyễn Lê Trúc     | Quỳnh  | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 5   | 2182686  | Nguyễn Lê Trúc     | Quỳnh  | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 6   | 2182956  | Lý Quyên           | Quyên  | 1768        | PE115DV01   | 0200 | Marathon                       |
| 7   | 2184417  | Nguyễn Ngọc Hồng   | Án     | 3175        | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                |
| 8   | 2190081  | Thái Đài           | Dương  | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 9   | 2190132  | Nguyễn Công        | Thành  | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 10  | 2190157  | Huỳnh Ngọc Bảo     | Châu   | 3248        | TT301DV02   | 0100 | Nghiên cứu thị hiếu KTG        |
| 11  | 2190356  | Phạm Trung         | Nghĩa  | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 12  | 2190436  | Nguyễn Thanh       | Tuấn   | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managment         |
| 13  | 2190436  | Nguyễn Thanh       | Tuấn   | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managment         |
| 14  | 2190436  | Nguyễn Thanh       | Tuấn   | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   |
| 15  | 2190830  | Nguyễn Vũ An       | Nguyên | 3183        | DA203DV01   | 0100 | Điều khắc mô hình              |
| 16  | 2190948  | Nguyễn Lê          | Hoàng  | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 17  | 2191105  | Nguyễn Hoài        | Bảo    | 1765        | PE114DV01   | 0300 | Kickboxing                     |
| 18  | 2191260  | Nguyễn Minh        | Luân   | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 19  | 2191260  | Nguyễn Minh        | Luân   | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 20  | 2191464  | Đặng Hữu           | Phúc   | 1748        | PE107DV01   | 0200 | Karatedo                       |
| 21  | 2191894  | Vũ Văn             | Quyết  | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 22  | 2192191  | Trần Duy           | Bảo    | 1210        | KT412DE01   | 0100 | Financial Reporting & Analysis |
| 23  | 2192884  | Trần Ngọc Lan      | Anh    | 1768        | PE115DV01   | 0200 | Marathon                       |
| 24  | 2193241  | Phạm Vương Hải     | Long   | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 25  | 2193241  | Phạm Vương Hải     | Long   | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 26  | 2193387  | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 27  | 2193435  | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | 1318        | TC304DE02   | 0200 | Financial Management           |
| 28  | 2193861  | Bùi Nguyễn Quỳnh   | Anh    | 3195        | LG201DV01   | 0100 | Quản trị Nhà kho và Tồn kho    |
| 29  | 2194001  | Trịnh Tuyết        | Nhi    | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 30  | 2194077  | Lâm Thái Hoàng     | Châu   | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 31  | 2194106  | Trương Nhật        | Tân    | 1286        | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 |
| 32  | 2194460  | Nguyễn Duy         | Anh    | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 33  | 2194515  | Ngô Thanh Phước    | Thạnh  | 1750        | PE107DV01   | 0400 | Karatedo                       |
| 34  | 2194577  | Võ Ngọc            | Anh    | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 35  | 2195328  | Lại Thị Tú         | Uyên   | 1750        | PE107DV01   | 0400 | Karatedo                       |
| 36  | 2196473  | Phạm Tiến          | Hùng   | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 37  | 2196825  | Vương Xuân         | Lượng  | 1815        | PSY401DV01  | 0100 | Tham vấn Nghề nghiệp Nâng cao  |
| 38  | 2197514  | Nguyễn Nhật        | Quang  | 1776        | PE120DV01   | 0400 | Thế hình                       |
| 39  | 2198324  | Nguyễn Hoàng Thanh | Vân    | 2033        | PE127DV01   | 0100 | Yoga                           |
| 40  | 2198462  | Nguyễn Công Trường | Vũ     | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 41  | 2198629  | Lương Thị Kim      | Chung  | 1774        | PE120DV01   | 0200 | Thế hình                       |
| 42  | 2198940  | Phạm Phi           | Phụng  | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 43  | 2198968  | Nguyễn Vũ Thăng    | Long   | 1052        | ANH331DE01  | 0100 | Language and Intercultural Com |
| 44  | 2199163  | Phạm Ngọc Kim      | Lan    | 2036        | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           |
| 45  | 22000017 | Tô Khải            | Dân    | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 46  | 22000029 | Vương Minh         | Quân   | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 47  | 22000267 | Phạm Dương Hoàng   | Khôi   | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 48  | 22000399 | Quách Ý            | Vy     | 3291        | MK202DV02   | 0100 | Hành vi khách hàng             |
| 49  | 22000430 | Vũ Đặng Tường      | Vy     | 2027        | PE106DV01   | 0300 | Bóng bàn                       |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 50  | 22000433 | Trần Thị Mộng      | Trần   | 1237        | MK303DE02   | 0100 | Direct & Data DM               |
| 51  | 22000436 | Hà Thị Tuyết       | Nhi    | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 52  | 22000436 | Hà Thị Tuyết       | Nhi    | 1777        | PE126DV01   | 0100 | Bơi lội                        |
| 53  | 22000436 | Hà Thị Tuyết       | Nhi    | 1286        | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 |
| 54  | 22000663 | Nguyễn Văn         | Anh    | 1168        | HM307DE01   | 0100 | Reservations and Revenue Mngt  |
| 55  | 22000714 | Nguyễn Thụy Ý      | Như    | 1496        | EM306DV01   | 0100 | Biên tập chương trình sự kiện  |
| 56  | 22000827 | Nguyễn Hoàng Gia   | Huy    | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 57  | 22000827 | Nguyễn Hoàng Gia   | Huy    | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 58  | 22000916 | Nguyễn Quốc        | Huy    | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 59  | 22000960 | Nguyễn Quang       | Khải   | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 60  | 22001065 | Dương Gia          | Kỳ     | 2053        | ANH346DE01  | 0300 | Research Methodology           |
| 61  | 22001114 | Nguyễn Ngọc        | Nam    | 3248        | TT301DV02   | 0100 | Nghiên cứu thị hiếu KTG        |
| 62  | 22001123 | Nguyễn Trinh Hoàng | Đặng   | 1812        | PSY302DV01  | 0100 | Lý thuyết và Kỹ thuật Tham vấn |
| 63  | 22001143 | Lương Đức          | Thái   | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 64  | 22001181 | Trương Thái Anh    | Khoa   | 3175        | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                |
| 65  | 22001318 | Nguyễn Mạnh        | Hùng   | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 66  | 22001318 | Nguyễn Mạnh        | Hùng   | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 67  | 22001368 | Nguyễn Thị Yến     | Phương | 1026        | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        |
| 68  | 22001372 | Trần Nguyễn Hùng   | Anh    | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 69  | 22001593 | Nguyễn Phương      | Anh    | 2033        | PE127DV01   | 0100 | Yoga                           |
| 70  | 22001648 | Nguyễn Lê Gia      | Phong  | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 71  | 22001819 | Nguyễn Hồ Nam      | Phương | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 72  | 22002303 | Vũ Đỗ Khánh        | Linh   | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 73  | 22002812 | Dương Đại          | Đồng   | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 74  | 22002812 | Dương Đại          | Đồng   | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 75  | 22002812 | Dương Đại          | Đồng   | 3149        | MIS216DV02  | 0100 | THUD khối ngành Du lịch        |
| 76  | 22003756 | Nguyễn Hồng Kiến   | Văn    | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 77  | 22003779 | Nguyễn Thái        | Vinh   | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 78  | 22003779 | Nguyễn Thái        | Vinh   | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 79  | 22004081 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Phúc   | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 80  | 22004081 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Phúc   | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 81  | 22004106 | Nguyễn Biện Thiên  | Phúc   | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 82  | 22004156 | Ngô Tường          | Thụy   | 1777        | PE126DV01   | 0100 | Bơi lội                        |
| 83  | 22004229 | Chung Đặng Minh    | Hoàng  | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 84  | 22004237 | Dương Trung        | Khải   | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 85  | 22004296 | Vũ Nguyễn Nhật     | Minh   | 1748        | PE107DV01   | 0200 | Karatedo                       |
| 86  | 22004338 | Đinh Đức Minh      | Khôi   | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 87  | 22004339 | Lê Đặng Phúc       | Nguyễn | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 88  | 22004393 | Nguyễn Minh        | Chiến  | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 89  | 22004393 | Nguyễn Minh        | Chiến  | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 90  | 22004404 | Thái Gia           | Huy    | 1777        | PE126DV01   | 0100 | Bơi lội                        |
| 91  | 22004420 | Nguyễn Tấn Bảo     | Khang  | 1223        | LG303DE01   | 0100 | Seaports management & operate  |
| 92  | 22004588 | Nguyễn Thụy Yến    | Nhi    | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 93  | 22006317 | Nguyễn Tường       | Minh   | 3177        | GD211DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa              |
| 94  | 22006825 | Đàm Thị Hải        | Yến    | 3153        | BA307DV01   | 0100 | PP nghiên cứu trong KD         |
| 95  | 22007328 | Long Yến           | Nhi    | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 96  | 22007457 | Nguyễn Thị Thanh   | Mai    | 3175        | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                |
| 97  | 22007457 | Nguyễn Thị Thanh   | Mai    | 1764        | PE114DV01   | 0200 | Kickboxing                     |
| 98  | 22007535 | Phó Huỳnh Trúc     | Lam    | 3153        | BA307DV01   | 0100 | PP nghiên cứu trong KD         |
| 99  | 22007535 | Phó Huỳnh Trúc     | Lam    | 2046        | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            |
| 100 | 22007535 | Phó Huỳnh Trúc     | Lam    | 1496        | EM306DV01   | 0100 | Biên tập chương trình sự kiện  |
| 101 | 22007767 | Phạm Diễm          | Quỳnh  | 1028        | ANH218DE04  | 0100 | E. Critical Reading & Writing  |
| 102 | 22007962 | Nguyễn Yến         | Nhi    | 3246        | TT212DV01   | 0100 | Quy trình sáng tạo             |
| 103 | 22008191 | Nguyễn An Minh     | Nhật   | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 104 | 22008191 | Nguyễn An Minh     | Nhật   | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |

| STT | MSSV     | Họ lót            | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|-------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 105 | 22008350 | Nguyễn Đức        | Duy    | 3173        | ART103DV02  | 0100 | Tạo hình ứng dụng              |
| 106 | 22008350 | Nguyễn Đức        | Duy    | 3175        | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                |
| 107 | 22008350 | Nguyễn Đức        | Duy    | 3181        | GD309DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa số           |
| 108 | 22008491 | Huỳnh Lê Khánh    | My     | 2030        | PE124DV01   | 0200 | Golf                           |
| 109 | 22008491 | Huỳnh Lê Khánh    | My     | 1286        | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 |
| 110 | 22008807 | Nguyễn Quang      | Vinh   | 3254        | IB305DV01   | 0100 | Nghiệp vụ Ngoại thương         |
| 111 | 22008807 | Nguyễn Quang      | Vinh   | 3211        | LG309DE01   | 0100 | Cargo & Insurance in Int Trans |
| 112 | 22008868 | Trần Thị Phương   | Uyên   | 3175        | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                |
| 113 | 22009446 | Nguyễn Vũ An      | Châu   | 1872        | TC301DV02   | 0100 | Các công cụ t/chính phái sinh  |
| 114 | 22009670 | Cao Hoàng         | Châu   | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 115 | 22009708 | Huỳnh Gia         | Bảo    | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 116 | 22009885 | Nguyễn Ngọc       | Diệp   | 1172        | HM403DE01   | 0100 | Hotel Planning & Development   |
| 117 | 22009885 | Nguyễn Ngọc       | Diệp   | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   |
| 118 | 22009885 | Nguyễn Ngọc       | Diệp   | 3165        | RM205DV01   | 0100 | An toàn và Vệ sinh             |
| 119 | 22009934 | Nguyễn Ngọc Xuân  | Mai    | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 120 | 22009974 | Đặng Thị Ngọc     | Như    | 1815        | PSY401DV01  | 0100 | Tham vấn Nghề nghiệp Nâng cao  |
| 121 | 22010104 | Hỳnh Tú           | Uyên   | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 122 | 22011044 | Trần Khánh        | Uyên   | 1343        | TO315DE01   | 0100 | English For Tourism 1          |
| 123 | 22011123 | Võ Thành          | Long   | 1052        | ANH331DE01  | 0100 | Language and Intercultural Com |
| 124 | 22011390 | Phạm Ngọc Khánh   | Vy     | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 125 | 22011436 | Nguyễn Thị Tuyết  | Trình  | 1205        | KT314DE01   | 0100 | Mgmt Accounting & Decisions 2  |
| 126 | 22011436 | Nguyễn Thị Tuyết  | Trình  | 1206        | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System |
| 127 | 22011519 | Liên Gia Vĩ       | Kiên   | 1052        | ANH331DE01  | 0100 | Language and Intercultural Com |
| 128 | 22011520 | Nguyễn Ngọc       | Tuyết  | 1205        | KT314DE01   | 0100 | Mgmt Accounting & Decisions 2  |
| 129 | 22011520 | Nguyễn Ngọc       | Tuyết  | 1206        | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System |
| 130 | 22011529 | Trần Minh         | Hoàng  | 1065        | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  |
| 131 | 22011529 | Trần Minh         | Hoàng  | 3254        | IB305DV01   | 0100 | Nghiệp vụ Ngoại thương         |
| 132 | 22011542 | Trần Khánh        | Lam    | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 133 | 22011617 | Trần Trọng        | Nghĩa  | 2046        | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            |
| 134 | 22011650 | Phạm Huỳnh Phương | Nam    | 1028        | ANH218DE04  | 0100 | E. Critical Reading & Writing  |
| 135 | 22011689 | Lê Đức            | Huy    | 3311        | TN110DV01   | 0100 | Phong thủy ứng dụng nội thất   |
| 136 | 22011759 | Phạm Thị Kiều     | Phương | 3207        | LG202DE01   | 0100 | Logistics                      |
| 137 | 22011873 | Phan Hoàng        | Long   | 3173        | ART103DV02  | 0100 | Tạo hình ứng dụng              |
| 138 | 22011873 | Phan Hoàng        | Long   | 3175        | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                |
| 139 | 22011955 | Lưu Thị Như       | Quỳnh  | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 140 | 22011968 | Chu Phạm Thanh    | Thủy   | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 141 | 22011968 | Chu Phạm Thanh    | Thủy   | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 142 | 22011968 | Chu Phạm Thanh    | Thủy   | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 143 | 22011968 | Chu Phạm Thanh    | Thủy   | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 144 | 22012008 | Cao Tuấn          | Minh   | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 145 | 22012030 | Trần Nam          | Anh    | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 146 | 22012030 | Trần Nam          | Anh    | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 147 | 22012033 | Chung Ái          | Phương | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 148 | 22012033 | Chung Ái          | Phương | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 149 | 22012055 | Nguyễn Văn        | Bách   | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 150 | 22012055 | Nguyễn Văn        | Bách   | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 151 | 22012123 | Châu Kim          | Phụng  | 1872        | TC301DV02   | 0100 | Các công cụ t/chính phái sinh  |
| 152 | 22012154 | Nguyễn Hồ Nhật    | Minh   | 3209        | LG203DE01   | 0100 | Procurement Management         |
| 153 | 22012154 | Nguyễn Hồ Nhật    | Minh   | 3199        | LG303DV01   | 0100 | QL và Khai thác Cảng biển      |
| 154 | 22012269 | Nguyễn Bá Thành   | Đạt    | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 155 | 22012322 | Ngô Huệ           | Bình   | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managament        |
| 156 | 22012322 | Ngô Huệ           | Bình   | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managament        |
| 157 | 22012326 | Bùi Thị Quế       | Trần   | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 158 | 22012326 | Bùi Thị Quế       | Trần   | 3293        | MK302DV01   | 0100 | Marketing Quốc tế              |
| 159 | 22012326 | Bùi Thị Quế       | Trần   | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 160 | 22012537 | Trương Chí         | Vinh   | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   |
| 161 | 22013016 | Lương Vĩnh         | Phúc   | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 162 | 22013016 | Lương Vĩnh         | Phúc   | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 163 | 22013037 | Vũ Duy             | Khang  | 1223        | LG303DE01   | 0100 | Seaports management & operate  |
| 164 | 22013037 | Vũ Duy             | Khang  | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 165 | 22013037 | Vũ Duy             | Khang  | 1657        | LG309DV01   | 0100 | Hàng hóa & BH trong VTQT       |
| 166 | 22013682 | Nguyễn Thuận       | Thăng  | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   |
| 167 | 22014116 | Mai Ngọc           | Thủy   | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 168 | 22014133 | Đỗ Cao Ánh         | Như    | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 169 | 22014142 | Phan Thị Thảo      | Nguyên | 3286        | ANH408DE05  | 0100 | American Literature            |
| 170 | 22014347 | Ông Dương Ân       | Hy     | 1759        | PE110DV01   | 0100 | Taekwondo                      |
| 171 | 22014530 | Huỳnh Phạm Nhã     | Uyên   | 3258        | IB401DV01   | 0100 | Quản trị Kinh doanh Quốc tế    |
| 172 | 22014583 | Trần Nguyễn Duy    | Khương | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 173 | 22014583 | Trần Nguyễn Duy    | Khương | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 174 | 22014619 | Ngô Thị Mai        | Anh    | 3159        | MK307DE01   | 0100 | Product management             |
| 175 | 22014646 | Trần Hoàng         | Phúc   | 3179        | GD308DV01   | 0100 | Thiết kế kỹ xảo hình ảnh       |
| 176 | 22014670 | Tổng Thị Ngọc      | Linh   | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 177 | 22014679 | Dương Tấn          | Phát   | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 178 | 22014680 | Bùi Cao Thanh      | Hà     | 1759        | PE110DV01   | 0100 | Taekwondo                      |
| 179 | 22014697 | Ngô Trung          | Hiếu   | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 180 | 22014756 | Nguyễn Nhựt        | Phi    | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 181 | 22014963 | Nguyễn Trâm Phương | Vy     | 1266        | MK410DE01   | 0100 | Digital Marketing Analytics    |
| 182 | 22014999 | Đặng Nguyễn Xuân   | Mai    | 1777        | PE126DV01   | 0100 | Bơi lội                        |
| 183 | 22100046 | Nguyễn Thị Thu     | Thủy   | 3207        | LG202DE01   | 0100 | Logistics                      |
| 184 | 22100070 | Lại Kỳ             | Vương  | 1028        | ANH218DE04  | 0100 | E. Critical Reading & Writing  |
| 185 | 22100070 | Lại Kỳ             | Vương  | 1065        | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  |
| 186 | 22100163 | Nguyễn Trương Đức  | Tân    | 3246        | TT212DV01   | 0100 | Quy trình sáng tạo             |
| 187 | 22100167 | Nguyễn Hoàng       | Khang  | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 188 | 22100366 | Trần Vũ Hạnh       | Nguyên | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 189 | 22100436 | Đỗ Hồng            | Phúc   | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 190 | 22101008 | Nguyễn Thành       | Trung  | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 191 | 22101215 | Nguyễn Phương      | Linh   | 2033        | PE127DV01   | 0100 | Yoga                           |
| 192 | 22101236 | Trần Vũ Kiều       | My     | 1765        | PE114DV01   | 0300 | Kickboxing                     |
| 193 | 22101243 | Nguyễn Trung       | Hiếu   | 3308        | TN307DE02   | 0100 | Design Studio: Office ID       |
| 194 | 22101262 | Định Trương Minh   | Son    | 1172        | HM403DE01   | 0100 | Hotel Planning & Development   |
| 195 | 22101268 | Nguyễn Công        | Bằng   | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 196 | 22101268 | Nguyễn Công        | Bằng   | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 197 | 22101287 | Lê Thành           | Tiến   | 1774        | PE120DV01   | 0200 | Thế hình                       |
| 198 | 22101491 | Phạm Minh          | Đức    | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 199 | 22101531 | Đỗ Ân              | Phúc   | 1026        | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        |
| 200 | 22101625 | Nguyễn Tiến Đông   | Bình   | 3248        | TT301DV02   | 0100 | Nghiên cứu thị hiếu KTG        |
| 201 | 22102021 | Nguyễn Hoàng       | Huy    | 1343        | TO315DE01   | 0100 | English For Tourism 1          |
| 202 | 22102067 | Nguyễn Lê Hoàng    | Long   | 3203        | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   |
| 203 | 22102117 | Nguyễn Huy         | Hoàng  | 1613        | IT301DV01   | 0100 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 204 | 22102117 | Nguyễn Huy         | Hoàng  | 1614        | IT301DV01   | 0101 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 205 | 22102167 | Quách Tấn          | Đạt    | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 206 | 22102170 | Đỗ Phan Gia        | Bảo    | 1872        | TC301DV02   | 0100 | Các công cụ t/chính phái sinh  |
| 207 | 22102214 | Nguyễn Lê Minh     | Nam    | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 208 | 22102223 | Trần Trung         | Hiếu   | 3173        | ART103DV02  | 0100 | Tạo hình ứng dụng              |
| 209 | 22102223 | Trần Trung         | Hiếu   | 3311        | TN110DV01   | 0100 | Phong thủy ứng dụng nội thất   |
| 210 | 22102223 | Trần Trung         | Hiếu   | 3313        | TN115DV01   | 0100 | Công cụ số trong thiết kế KTNT |
| 211 | 22102514 | Phan Huỳnh Minh    | Nhật   | 3254        | IB305DV01   | 0100 | Nghiep vụ Ngoại thương         |
| 212 | 22102517 | Nguyễn Mạnh        | Cường  | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 213 | 22102523 | Trần Tuấn          | Khoa   | 3285        | ANH405DE04  | 0100 | Teaching English to Children   |
| 214 | 22102523 | Trần Tuấn          | Khoa   | 3286        | ANH408DE05  | 0100 | American Literature            |

| STT | MSSV     | Họ lót            | Tên   | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|-------------------|-------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 215 | 22102535 | Tô Quốc           | Khang | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 216 | 22102535 | Tô Quốc           | Khang | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 217 | 22102538 | Lâm Văn Gia       | Bảo   | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 218 | 22102628 | Chung Tấn         | Hòa   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 219 | 22102628 | Chung Tấn         | Hòa   | 1765        | PE114DV01   | 0300 | Kickboxing                     |
| 220 | 22102962 | Trương Công       | Phú   | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 221 | 22102979 | Huỳnh Phước       | Trọng | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 222 | 22103074 | Tô Gia            | Khánh | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 223 | 22103276 | Hoàng Thanh       | Vân   | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 224 | 22103493 | Ngô Ngọc          | Anh   | 3303        | PR202DE01   | 0100 | Introduction to Public Re.     |
| 225 | 22103708 | Nguyễn Thị Diệu   | Huyền | 1028        | ANH218DE04  | 0100 | E. Critical Reading & Writing  |
| 226 | 22103813 | Võ Quỳnh          | Như   | 3193        | GD305DE01   | 0100 | Brand Identity Design          |
| 227 | 22103834 | Nguyễn Tú         | Quyên | 1767        | PE115DV01   | 0100 | Marathon                       |
| 228 | 22103900 | Phạm Nguyễn Ngọc  | Linh  | 2036        | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           |
| 229 | 22104072 | Trần Nguyễn Thảo  | An    | 3203        | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   |
| 230 | 22104550 | Hoàng Thục        | Trình | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 231 | 22104793 | Nguyễn Trần Kim   | Hằng  | 3308        | TN307DE02   | 0100 | Design Studio: Office ID       |
| 232 | 22105006 | Nguyễn Đình       | Long  | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 233 | 22105072 | Trần Minh         | Thư   | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 234 | 22105072 | Trần Minh         | Thư   | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 235 | 22105294 | Nguyễn Bùi Khánh  | Linh  | 3183        | DA203DV01   | 0100 | Điều khắc mô hình              |
| 236 | 22105474 | Đỗ Ri             | An    | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 237 | 22105524 | Trần Vũ Ti        | Ti    | 3203        | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   |
| 238 | 22105572 | Nguyễn Thảo       | My    | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 239 | 22105635 | Võ Quốc           | Bảo   | 1052        | ANH331DE01  | 0100 | Language and Intercultural Com |
| 240 | 22105642 | Nguyễn Bình Loan  | Thụy  | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 241 | 22105747 | Trần Minh         | Tùng  | 1747        | PE107DV01   | 0100 | Karatedo                       |
| 242 | 22105784 | Nguyễn Huỳnh Long | Phi   | 3258        | IB401DV01   | 0100 | Quản trị Kinh doanh Quốc tế    |
| 243 | 22105784 | Nguyễn Huỳnh Long | Phi   | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 244 | 22105856 | Nguyễn Tri        | Nhân  | 1777        | PE126DV01   | 0100 | Bơi lội                        |
| 245 | 22105856 | Nguyễn Tri        | Nhân  | 1812        | PSY302DV01  | 0100 | Lý thuyết và Kỹ thuật Tham vấn |
| 246 | 22106132 | Cao Nguyên        | Bình  | 1611        | IT208DV01   | 0100 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 247 | 22106132 | Cao Nguyên        | Bình  | 1612        | IT208DV01   | 0101 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 248 | 22106180 | Lê Trúc Hồng      | Anh   | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 249 | 22106180 | Lê Trúc Hồng      | Anh   | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 250 | 22106278 | Lê Thị Ngọc       | Huyền | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 251 | 22106316 | Nguyễn Thị Tuyết  | Mai   | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 252 | 22106316 | Nguyễn Thị Tuyết  | Mai   | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 253 | 22106447 | Lê Khánh          | Hà    | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 254 | 22106453 | Nguyễn Cao Kỳ     | Duyên | 1052        | ANH331DE01  | 0100 | Language and Intercultural Com |
| 255 | 22106639 | Phạm Thanh        | Trúc  | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managment         |
| 256 | 22106639 | Phạm Thanh        | Trúc  | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managment         |
| 257 | 22106639 | Phạm Thanh        | Trúc  | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 258 | 22106639 | Phạm Thanh        | Trúc  | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 259 | 22106799 | Nguyễn Ngọc Mỹ    | Anh   | 3291        | MK202DV02   | 0100 | Hành vi khách hàng             |
| 260 | 22106911 | Đặng Nhật         | Toàn  | 3246        | TT212DV01   | 0100 | Quy trình sáng tạo             |
| 261 | 22106967 | Dương Gia         | Hân   | 3177        | GD211DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa              |
| 262 | 22106996 | Phạm Tuyết        | Nhi   | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 263 | 22107005 | Lê Minh           | Tân   | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 264 | 22107465 | Đỗ Dương Linh     | Tâm   | 3279        | IB402DV01   | 0100 | Quản trị Xuất Nhập Khẩu        |
| 265 | 22107469 | Nguyễn Ngọc Mai   | Trang | 3262        | ANH211DE04  | 0100 | Educational Psychology         |
| 266 | 22107470 | Nguyễn Đức        | Toàn  | 1761        | PE110DV01   | 0300 | Taekwondo                      |
| 267 | 22107563 | Trần Lê Mỹ        | Sang  | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 268 | 22107563 | Trần Lê Mỹ        | Sang  | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 269 | 22107631 | Nguyễn Lê Đông    | Hưng  | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 270 | 22107674 | Lê Minh Thanh      | Hằng   | 3254        | IB305DV01   | 0100 | Nghiệp vụ Ngoại thương         |
| 271 | 22107980 | Nguyễn Minh        | Hoàng  | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 272 | 22108145 | Tô Minh            | Quân   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 273 | 22108193 | Nguyễn Quang       | Vinh   | 1919        | TT105DV01   | 0100 | Truyền thông và Xã hội         |
| 274 | 22108237 | Phạm Đăng          | Khoa   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 275 | 22108374 | Lê Bảo             | Khang  | 1205        | KT314DE01   | 0100 | Mgmt Accounting & Decisions 2  |
| 276 | 22108374 | Lê Bảo             | Khang  | 1206        | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System |
| 277 | 22108467 | Nguyễn Đức         | Trọng  | 3268        | ANH332DE02  | 0100 | Introduction to Language T&L   |
| 278 | 22108467 | Nguyễn Đức         | Trọng  | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 279 | 22108537 | Nguyễn Minh Hoàng  | Thông  | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 280 | 22108589 | Đặng Minh          | Thắng  | 3159        | MK307DE01   | 0100 | Product management             |
| 281 | 22108678 | Nguyễn Ngọc An     | Kỳ     | 3197        | LG301DV01   | 0100 | Vận tải và Bảo hiểm Quốc tế    |
| 282 | 22108690 | Phạm Ngọc Lam      | Khuê   | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 283 | 22108744 | Lê Hoài            | An     | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 284 | 22108767 | Lê Gia             | Hân    | 1052        | ANH331DE01  | 0100 | Language and Intercultural Com |
| 285 | 22108767 | Lê Gia             | Hân    | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 286 | 22108791 | Nguyễn Hồng Bảo    | Ngọc   | 1815        | PSY401DV01  | 0100 | Tham vấn Nghề nghiệp Nâng cao  |
| 287 | 22108886 | Trần Cát Tường     | Doanh  | 3246        | TT212DV01   | 0100 | Quy trình sáng tạo             |
| 288 | 22108900 | Đinh Thanh         | Trúc   | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 289 | 22108995 | Trần Thái Uyên     | Nhi    | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 290 | 22108995 | Trần Thái Uyên     | Nhi    | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 291 | 22109265 | Nguyễn Trần Thạch  | Lam    | 3191        | DA310DE01   | 0100 | 3D Sculpture - ZBrush          |
| 292 | 22109400 | Phan Lê Thanh      | Kiên   | 1613        | IT301DV01   | 0100 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 293 | 22109400 | Phan Lê Thanh      | Kiên   | 1614        | IT301DV01   | 0101 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 294 | 22109675 | Phan Thị Anh       | Thư    | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 295 | 22109806 | Trương Anh         | Tú     | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 296 | 22109811 | Nguyễn Thanh       | Đô     | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 297 | 22110568 | Ngô Nguyễn Ngọc    | Linh   | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 298 | 22110568 | Ngô Nguyễn Ngọc    | Linh   | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 299 | 22110568 | Ngô Nguyễn Ngọc    | Linh   | 1767        | PE115DV01   | 0100 | Marathon                       |
| 300 | 22110568 | Ngô Nguyễn Ngọc    | Linh   | 1776        | PE120DV01   | 0400 | Thế hình                       |
| 301 | 22110754 | Cao Quốc           | An     | 3211        | LG309DE01   | 0100 | Cargo & Insurance in Int Trans |
| 302 | 22110983 | Lê Minh            | Triết  | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 303 | 22111055 | Trần Hoàng Phương  | Y      | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 304 | 22111180 | Nguyễn Lâm         | Khang  | 1276        | PSY309DE01  | 0100 | School Counseling              |
| 305 | 22111444 | Bùi Huỳnh Khánh    | Vy     | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   |
| 306 | 22111669 | Châu Mỹ            | Linh   | 1206        | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System |
| 307 | 22112022 | Trương Thùy Phương | Uyên   | 1141        | EC310DE01   | 0100 | Strategy for E-Commerce Market |
| 308 | 22112226 | Trần Văn Tấn       | Phát   | 3193        | GD305DE01   | 0100 | Brand Identity Design          |
| 309 | 22112424 | Phạm Hoàng         | Trâm   | 3191        | DA310DE01   | 0100 | 3D Sculpture - ZBrush          |
| 310 | 22112436 | Nguyễn Trương Như  | Ý      | 1240        | MK306DE01   | 0100 | Retailing Management           |
| 311 | 22112444 | Nguyễn Yến         | Nhi    | 3246        | TT212DV01   | 0100 | Quy trình sáng tạo             |
| 312 | 22112448 | Trần Thị Kim       | Thảo   | 3203        | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   |
| 313 | 22112484 | Diệp Thanh         | Bình   | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 314 | 22112484 | Diệp Thanh         | Bình   | 3195        | LG201DV01   | 0100 | Quản trị Nhà kho và Tồn kho    |
| 315 | 22112484 | Diệp Thanh         | Bình   | 3207        | LG202DE01   | 0100 | Logistics                      |
| 316 | 22112484 | Diệp Thanh         | Bình   | 1657        | LG309DV01   | 0100 | Hàng hóa & BH trong VTQT       |
| 317 | 22112497 | Ngô Giang          | Thao   | 1776        | PE120DV01   | 0400 | Thế hình                       |
| 318 | 22112569 | Nguyễn Xuân        | Hùng   | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 319 | 22112579 | Lê Anh             | Quân   | 3195        | LG201DV01   | 0100 | Quản trị Nhà kho và Tồn kho    |
| 320 | 22112579 | Lê Anh             | Quân   | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 321 | 22112755 | Nguyễn Trần Quốc   | Anh    | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 322 | 22112824 | Nguyễn Trần Minh   | Phương | 1812        | PSY302DV01  | 0100 | Lý thuyết và Kỹ thuật Tham vấn |
| 323 | 22112864 | Ngô Đình Minh      | Nhật   | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 324 | 22112882 | Nguyễn Thành       | Danh   | 1264        | MK409DE01   | 0100 | Mobile Marketing               |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 325 | 22112897 | Đình Quốc          | Cường  | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 326 | 22112983 | Đào Thy            | Khanh  | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 327 | 22113023 | Nguyễn Ngọc Minh   | Thư    | 3254        | IB305DV01   | 0100 | Nghiệp vụ Ngoại thương         |
| 328 | 22113168 | Chu Nguyễn Minh    | Nguyệt | 3183        | DA203DV01   | 0100 | Điều khắc mô hình              |
| 329 | 22113706 | Nguyễn Ngọc Phương | Quyên  | 1555        | HM201DV01   | 0100 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 330 | 22113706 | Nguyễn Ngọc Phương | Quyên  | 1556        | HM201DV01   | 0101 | Quản trị bộ phận phòng         |
| 331 | 22113839 | Cao Hồng           | Ngân   | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 332 | 22113856 | Hồ Văn Quang       | Khải   | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 333 | 22113910 | Trần Thị Như       | Quỳnh  | 2036        | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           |
| 334 | 22113974 | Lê Đăng Như        | Tấn    | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 335 | 22113974 | Lê Đăng Như        | Tấn    | 1343        | TO315DE01   | 0100 | English For Tourism 1          |
| 336 | 22113987 | Nguyễn Đức         | Duy    | 1768        | PE115DV01   | 0200 | Marathon                       |
| 337 | 22113996 | Nguyễn Minh Quốc   | Bảo    | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 338 | 22114024 | Huỳnh Tuấn         | Vĩ     | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 339 | 22114086 | Huỳnh Ái           | Linh   | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 340 | 22114112 | Nguyễn Dương Minh  | Anh    | 2047        | HRM204DV01  | 0200 | Văn hóa Doanh nghiệp           |
| 341 | 22114236 | Nguyễn Thị Thảo    | Vân    | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 342 | 22114264 | Phạm Gia           | Bảo    | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Boi lội                        |
| 343 | 22114267 | Ngô Minh           | Đức    | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 344 | 22114317 | Nguyễn Thị Bích    | Tuyền  | 1268        | MK411DE01   | 0100 | Sales Promotion Management     |
| 345 | 22114334 | Hà Ngân            | Anh    | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 346 | 22114348 | Ngô Cao            | Trí    | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 347 | 22114356 | Trần Doãn Thái     | Anh    | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 348 | 22114356 | Trần Doãn Thái     | Anh    | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 349 | 22114385 | Lê Thanh           | Phong  | 3193        | GD305DE01   | 0100 | Brand Identity Design          |
| 350 | 22114425 | Trần Phạm Minh     | Phát   | 1264        | MK409DE01   | 0100 | Mobile Marketing               |
| 351 | 22114433 | Nguyễn Lê Đăng     | Khôi   | 3191        | DA310DE01   | 0100 | 3D Sculpture - ZBrush          |
| 352 | 22114466 | Trần Nguyễn Bảo    | Ngọc   | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 353 | 22114604 | Nguyễn Linh        | Ấu     | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 354 | 22114604 | Nguyễn Linh        | Ấu     | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 355 | 22114611 | Nguyễn Trọng       | Phúc   | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 356 | 22114637 | Huỳnh Trí          | Hùng   | 3254        | IB305DV01   | 0100 | Nghiệp vụ Ngoại thương         |
| 357 | 22114637 | Huỳnh Trí          | Hùng   | 3203        | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   |
| 358 | 22114637 | Huỳnh Trí          | Hùng   | 3211        | LG309DE01   | 0100 | Cargo & Insurance in Int Trans |
| 359 | 22114671 | Trần Minh          | Tiến   | 3197        | LG301DV01   | 0100 | Vận tải và Bảo hiểm Quốc tế    |
| 360 | 22114676 | Huỳnh Gia          | Khang  | 1613        | IT301DV01   | 0100 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 361 | 22114676 | Huỳnh Gia          | Khang  | 1614        | IT301DV01   | 0101 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 362 | 22114735 | Huỳnh Mai          | Thủy   | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 363 | 22114766 | Triệu Phan Thanh   | Trúc   | 1496        | EM306DV01   | 0100 | Biên tập chương trình sự kiện  |
| 364 | 22114769 | Lê Gia             | Hân    | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 365 | 22114790 | Nguyễn Thị Thúy    | Quyên  | 1206        | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System |
| 366 | 22114804 | Nguyễn Như Anh     | Thư    | 1803        | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     |
| 367 | 22114828 | Lưu Tuấn           | Thành  | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 368 | 22114829 | Lê Minh            | Duy    | 1774        | PE120DV01   | 0200 | Thế hình                       |
| 369 | 22114833 | Bùi Đức Đăng       | Khoa   | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 370 | 22114849 | Võ Tiến            | Tài    | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 371 | 22114903 | Trần Kỳ            | Thảo   | 1168        | HM307DE01   | 0100 | Reservations and Revenue Mngt  |
| 372 | 22114903 | Trần Kỳ            | Thảo   | 1170        | HM309DE01   | 0100 | Contemporary Issues in HI      |
| 373 | 22114924 | Nguyễn Thị Kim     | Ngân   | 1028        | ANH218DE04  | 0100 | E. Critical Reading & Writing  |
| 374 | 22114924 | Nguyễn Thị Kim     | Ngân   | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 375 | 22114924 | Nguyễn Thị Kim     | Ngân   | 1065        | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  |
| 376 | 22115000 | Lê Trung           | Hiếu   | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 377 | 22115032 | Đỗ Hoàng           | Nam    | 3193        | GD305DE01   | 0100 | Brand Identity Design          |
| 378 | 22115034 | Đoàn Nguyệt        | Minh   | 3175        | ART202DV02  | 0100 | Đồ họa ứng dụng                |
| 379 | 22115034 | Đoàn Nguyệt        | Minh   | 3193        | GD305DE01   | 0100 | Brand Identity Design          |

| STT | MSSV     | Họ lót            | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|-------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 380 | 22115094 | Lê Duy            | Hào    | 1223        | LG303DE01   | 0100 | Seaports management & operate  |
| 381 | 22115166 | Phan Tuấn         | Khôi   | 1255        | MK402DE01   | 0100 | B2B Marketing Management       |
| 382 | 22115226 | Lê Bá Ngọc        | Ngân   | 3311        | TN110DV01   | 0100 | Phong thủy ứng dụng nội thất   |
| 383 | 22115226 | Lê Bá Ngọc        | Ngân   | 3313        | TN115DV01   | 0100 | Công cụ số trong thiết kế KTNT |
| 384 | 22115227 | Đoàn Ngọc Bình    | Mai    | 1141        | EC310DE01   | 0100 | Strategy for E-Commerce Market |
| 385 | 22115230 | Nguyễn Huỳnh Huy  | Trường | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 386 | 22115237 | Hồ Xuân Nguyên    | Thụy   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 387 | 22115257 | Trần Thanh        | Thảo   | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 388 | 22115257 | Trần Thanh        | Thảo   | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 389 | 22115275 | Trần Quốc         | Kiệt   | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 390 | 22115389 | Trần Anh          | Tú     | 3183        | DA203DV01   | 0100 | Điều khắc mô hình              |
| 391 | 22115389 | Trần Anh          | Tú     | 3187        | DA307DE01   | 0100 | Creature Design                |
| 392 | 22115505 | Phạm Thành        | Phát   | 3179        | GD308DV01   | 0100 | Thiết kế kỹ xảo hình ảnh       |
| 393 | 22115558 | Đỗ Nguyễn Thúy    | Nghi   | 3183        | DA203DV01   | 0100 | Điều khắc mô hình              |
| 394 | 22115616 | Nguyễn Anh        | Khoa   | 3185        | DA401DV01   | 0100 | Minh họa quảng cáo             |
| 395 | 22115946 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Như    | 1065        | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  |
| 396 | 22116119 | Liêu Tuấn         | Khoa   | 3173        | ART103DV02  | 0100 | Tạo hình ứng dụng              |
| 397 | 22116478 | Võ Thái           | Lâm    | 1431        | BA302DV01   | 0200 | Quản trị Chiến lược            |
| 398 | 22116613 | Vũ Đức            | Dũng   | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 399 | 22116761 | Vũ Tuấn Đăng      | Khoa   | 1255        | MK402DE01   | 0100 | B2B Marketing Management       |
| 400 | 22116800 | Cao Quốc          | Huy    | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 401 | 22116800 | Cao Quốc          | Huy    | 1730        | MK411DV01   | 0100 | Quản trị khuyến mãi            |
| 402 | 22116852 | Nguyễn Minh       | Đạt    | 1268        | MK411DE01   | 0100 | Sales Promotion Management     |
| 403 | 22117816 | Phạm Diễm         | Quỳnh  | 3246        | TT212DV01   | 0100 | Quy trình sáng tạo             |
| 404 | 22117864 | Phạm Đức          | Linh   | 3157        | MK203DE01   | 0100 | Introduction to Marketing      |
| 405 | 22117864 | Phạm Đức          | Linh   | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 406 | 22118031 | Lư Vũ             | Thành  | 1776        | PE120DV01   | 0400 | Thế hình                       |
| 407 | 22118050 | Nguyễn Phạm Đoàn  | Phúc   | 1767        | PE115DV01   | 0100 | Marathon                       |
| 408 | 22118189 | Trần Nhã          | Trâm   | 1496        | EM306DV01   | 0100 | Biên tập chương trình sự kiện  |
| 409 | 22118484 | Dương Anh         | Duy    | 1223        | LG303DE01   | 0100 | Seaports management & operate  |
| 410 | 22118484 | Dương Anh         | Duy    | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 411 | 22118484 | Dương Anh         | Duy    | 3203        | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   |
| 412 | 22118484 | Dương Anh         | Duy    | 3211        | LG309DE01   | 0100 | Cargo & Insurance in Int Trans |
| 413 | 22118484 | Dương Anh         | Duy    | 3157        | MK203DE01   | 0100 | Introduction to Marketing      |
| 414 | 22118537 | Đỗ Hoài           | Phương | 1812        | PSY302DV01  | 0100 | Lý thuyết và Kỹ thuật Tham vấn |
| 415 | 22118584 | Lê Thành          | Thuận  | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 416 | 22118624 | Nguyễn Thành      | Phát   | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 417 | 22118679 | Nguyễn Thế Anh    | Khôi   | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 418 | 22118699 | Phạm Đăng         | Huy    | 1223        | LG303DE01   | 0100 | Seaports management & operate  |
| 419 | 22118700 | Nguyễn Quốc       | Huy    | 1223        | LG303DE01   | 0100 | Seaports management & operate  |
| 420 | 22118729 | Trần Quốc         | Đạt    | 1221        | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  |
| 421 | 22118758 | Lê Thế            | Ánh    | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 422 | 22118796 | Nguyễn Mạnh       | Trí    | 1613        | IT301DV01   | 0100 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 423 | 22118796 | Nguyễn Mạnh       | Trí    | 1614        | IT301DV01   | 0101 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 424 | 22118796 | Nguyễn Mạnh       | Trí    | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 425 | 22118802 | Nguyễn Trọng      | Tín    | 3297        | CN203DV01   | 0102 | Lý thuyết Hệ điều hành         |
| 426 | 22118978 | Huỳnh Gia         | Bảo    | 1613        | IT301DV01   | 0100 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 427 | 22118978 | Huỳnh Gia         | Bảo    | 1614        | IT301DV01   | 0101 | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         |
| 428 | 22119178 | Đỗ Cao Bảo        | Thy    | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 429 | 22119236 | Nguyễn Thị Thảo   | Nhi    | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 430 | 22119311 | Sâm Hiều          | Đồng   | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 431 | 22119355 | Từ Thảo           | Vy     | 1346        | TO404DE01   | 0100 | Contemporary Issues in Tourism |
| 432 | 22122476 | Phùng Hạnh        | Nhi    | 1206        | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System |
| 433 | 22122484 | Nguyễn Hồng Thảo  | Vân    | 2078        | IB101DV01   | 1000 | Nhập môn Kinh doanh Quốc tế    |
| 434 | 22122498 | Cao Nguyễn Thành  | Tín    | 1750        | PE107DV01   | 0400 | Karatedo                       |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 435 | 22122517 | Phạm Văn Vinh      | Sang   | 3295        | MK302DE01   | 0100 | International Marketing        |
| 436 | 22122537 | Nguyễn Trang Hoàng | Phương | 3203        | LG308DV01   | 0100 | Vận tải thủy                   |
| 437 | 22122560 | Nguyễn Thị Như     | Huỳnh  | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 438 | 22122591 | Phạm Tú            | Kim    | 3293        | MK302DV01   | 0100 | Marketing Quốc tế              |
| 439 | 22122614 | Trần Lê            | Khanh  | 1747        | PE107DV01   | 0100 | Karatedo                       |
| 440 | 22122672 | Phạm Nguyễn Phúc   | Anh    | 3334        | KT310DE01   | 0100 | Mngment Accounting&Decision 1  |
| 441 | 22122672 | Phạm Nguyễn Phúc   | Anh    | 1206        | KT315DE01   | 0100 | VN Financial Accounting System |
| 442 | 22122675 | Ngô Thị Diễm       | Quỳnh  | 1872        | TC301DV02   | 0100 | Các công cụ t/chính phái sinh  |
| 443 | 22122679 | Đặng Bửu           | Diễn   | 1815        | PSY401DV01  | 0100 | Tham vấn Nghề nghiệp Nâng cao  |
| 444 | 22122701 | Vũ Hoàng           | Khôi   | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 445 | 22122709 | Võ Văn             | Việt   | 1780        | PE126DV01   | 0400 | Boi lội                        |
| 446 | 22122749 | Nguyễn Ái Thục     | Nhi    | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 447 | 22122792 | Lê Trần Nhật       | Huy    | 1803        | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     |
| 448 | 22122860 | Đinh               | Hoàng  | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 449 | 22122885 | Nguyễn Lương Minh  | Phúc   | 1939        | TT219DV01   | 0100 | T/cận&cảm thụ TP NT nghe nhìn  |
| 450 | 22122940 | Nguyễn Mỹ          | Yến    | 1496        | EM306DV01   | 0100 | Biên tập chương trình sự kiện  |
| 451 | 22122996 | Phùng Tấn          | Lộc    | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 452 | 22123004 | Huỳnh Võ Xuân      | Anh    | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 453 | 22123007 | Nguyễn Lê Ngọc     | Trúc   | 3254        | IB305DV01   | 0100 | Nghiệp vụ Ngoại thương         |
| 454 | 22123015 | Thị Kim            | Phụng  | 1286        | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 |
| 455 | 22123022 | Trần Như           | Bình   | 3199        | LG303DV01   | 0100 | QL và Khai thác Cảng biển      |
| 456 | 22123022 | Trần Như           | Bình   | 1657        | LG309DV01   | 0100 | Hàng hóa & BH trong VTQT       |
| 457 | 22123024 | Nguyễn Ngọc Bích   | Ngân   | 1346        | TO404DE01   | 0100 | Contemporary Issues in Tourism |
| 458 | 22123042 | Hồ Quang           | Duy    | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 459 | 22123048 | Võ Việt            | Cường  | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 460 | 22123086 | Trần Bảo Khánh     | Vy     | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 461 | 22123170 | Hồ Thị Ngọc        | Diễm   | 1816        | PSY406DV01  | 0100 | Ứng dụng Tham vấn Hướng nghiệp |
| 462 | 22140102 | Tạ Hồng            | Ánh    | 3189        | DA308DE01   | 0100 | Environment Design             |
| 463 | 22140129 | Lê Huỳnh Phương    | Ngân   | 1872        | TC301DV02   | 0100 | Các công cụ t/chính phái sinh  |
| 464 | 22140175 | Phan Công          | Minh   | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 465 | 22140175 | Phan Công          | Minh   | 2053        | ANH346DE01  | 0300 | Research Methodology           |
| 466 | 22140204 | Dương Tấn          | Bảo    | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 467 | 22140218 | Tô Lê Quốc         | Bảo    | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 468 | 22140218 | Tô Lê Quốc         | Bảo    | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 469 | 22140224 | Trần Ngọc Tường    | Vy     | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 470 | 22140248 | Vũ Minh            | Quang  | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 471 | 22140256 | Triệu Anh          | Thư    | 2078        | IB101DV01   | 1000 | Nhập môn Kinh doanh Quốc tế    |
| 472 | 22140264 | Lê Khánh           | Nam    | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 473 | 22140264 | Lê Khánh           | Nam    | 3193        | GD305DE01   | 0100 | Brand Identity Design          |
| 474 | 22200016 | Trần Nguyễn Mỹ     | Uyên   | 1164        | HM202DE01   | 0100 | Mar Principles in Tourism&Hosp |
| 475 | 22200016 | Trần Nguyễn Mỹ     | Uyên   | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   |
| 476 | 22200019 | Vương Hiền         | Thắng  | 1065        | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  |
| 477 | 22200022 | Trần Đại           | Mẫn    | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 478 | 22200027 | Trương Kim         | Long   | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 479 | 22200033 | Lê Ngọc Quỳnh      | Nhi    | 2079        | DM308DE02   | 0100 | Digital Marketing Project      |
| 480 | 22200040 | Vũ Phạm Duy        | Cường  | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 481 | 22200042 | Nguyễn Trần Minh   | Quân   | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 482 | 22200055 | Hoàng Ngọc Bảo     | Uyên   | 1168        | HM307DE01   | 0100 | Reservations and Revenue Mngt  |
| 483 | 22200055 | Hoàng Ngọc Bảo     | Uyên   | 1172        | HM403DE01   | 0100 | Hotel Planning & Development   |
| 484 | 22200070 | La Quốc            | Tuấn   | 2046        | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            |
| 485 | 22200219 | Bùi Quang          | Sáng   | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managament        |
| 486 | 22200219 | Bùi Quang          | Sáng   | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managament        |
| 487 | 22200219 | Bùi Quang          | Sáng   | 1168        | HM307DE01   | 0100 | Reservations and Revenue Mngt  |
| 488 | 22200232 | Liên Gia           | Quân   | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 489 | 22200243 | Nguyễn Trung       | Tín    | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |

| STT | MSSV     | Họ lót            | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|-------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 490 | 22200302 | Phạm Mai          | Lan    | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 491 | 22200315 | Trần Hoài Song    | Ngọc   | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 492 | 22200350 | Phan Hoàng Minh   | Quân   | 1557        | HM202DV01   | 0100 | Nguyên lý Marketing trg DLKSNH |
| 493 | 22200385 | Bùi Đình Bắc      | Tiến   | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 494 | 22200396 | Dương Uy          | Vũ     | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 495 | 22200398 | Nguyễn Thị Thùy   | Dương  | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 496 | 22200398 | Nguyễn Thị Thùy   | Dương  | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 497 | 22200405 | Phạm Nhật Lan     | Vy     | 2046        | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            |
| 498 | 22200420 | Trần Bùi Ngọc     | Trí    | 1317        | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           |
| 499 | 22200433 | Nguyễn Quang      | Dũng   | 3297        | CN203DV01   | 0102 | Lý thuyết Hệ điều hành         |
| 500 | 22200477 | Huỳnh Ngọc Thảo   | Linh   | 1318        | TC304DE02   | 0200 | Financial Management           |
| 501 | 22200487 | Nguyễn Trí        | Đức    | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 502 | 22200718 | Đới Thị Thùy      | Tiên   | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 503 | 22200742 | Phan Nguyễn Nhật  | Linh   | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 504 | 22200742 | Phan Nguyễn Nhật  | Linh   | 1875        | TC329DV01   | 0100 | Ứng dụng blockchain trong TC   |
| 505 | 22201060 | Đình Công         | Hiếu   | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KĐQT |
| 506 | 22201326 | Trần Khánh        | Duy    | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 507 | 22201384 | Nguyễn Khiết      | Tâm    | 1318        | TC304DE02   | 0200 | Financial Management           |
| 508 | 22201394 | Dương Thị Thanh   | Nhàn   | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 509 | 22201441 | Nguyễn Huỳnh Tấn  | Phát   | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 510 | 22201534 | Phạm Minh         | Chí    | 1264        | MK409DE01   | 0100 | Mobile Marketing               |
| 511 | 22201621 | Hà Anh            | Quân   | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 512 | 22201674 | Nguyễn Nhật       | Huy    | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 513 | 22201979 | Nguyễn Vũ Thiên   | Phúc   | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 514 | 22202409 | Hồ Anh            | Hoàng  | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 515 | 22202765 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 1133        | DM405DE01   | 0200 | Programmatic Advertising       |
| 516 | 22202927 | Huỳnh Thị Kim     | Oanh   | 1172        | HM403DE01   | 0100 | Hotel Planning & Development   |
| 517 | 22202927 | Huỳnh Thị Kim     | Oanh   | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 518 | 22203035 | Nguyễn Thanh      | Trà    | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 519 | 22203049 | Nguyễn Như        | Ý      | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 520 | 22203068 | Trịnh Xuân        | My     | 1803        | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     |
| 521 | 22203440 | Nguyễn Hoàng Kim  | Anh    | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 522 | 22203723 | Võ Thị Kim        | Hạnh   | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 523 | 22203723 | Võ Thị Kim        | Hạnh   | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 524 | 22203792 | Nguyễn Quang Nhật | Huy    | 1767        | PE115DV01   | 0100 | Marathon                       |
| 525 | 22204351 | Nguyễn Hoài Tổ    | Uyên   | 1875        | TC329DV01   | 0100 | Ứng dụng blockchain trong TC   |
| 526 | 22204364 | Nguyễn Lê Thanh   | Trúc   | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 527 | 22204620 | Nguyễn Lê Thủy    | Ngọc   | 2078        | IB101DV01   | 1000 | Nhập môn Kinh doanh Quốc tế    |
| 528 | 22204636 | Đặng Minh         | Hương  | 2046        | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            |
| 529 | 22204636 | Đặng Minh         | Hương  | 1495        | EM304DV01   | 0100 | Giao thoa văn hóa SK M.I.C.E   |
| 530 | 22204637 | Phạm Hồng Lan     | Chi    | 1276        | PSY309DE01  | 0100 | School Counseling              |
| 531 | 22204687 | Giảng Quốc        | Bửu    | 2059        | SW402DE01   | 0202 | Kiến trúc Phần mềm             |
| 532 | 22204731 | Huỳnh Phạm An     | Khương | 3303        | PR202DE01   | 0100 | Introduction to Public Re.     |
| 533 | 22204731 | Huỳnh Phạm An     | Khương | 3289        | TT106DV01   | 0100 | Cảm thụ NT nghe nhìn           |
| 534 | 22204737 | Nguyễn Hoàng Ngọc | Bích   | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 535 | 22204737 | Nguyễn Hoàng Ngọc | Bích   | 1738        | NHAT201DV04 | 0100 | Tiếng Nhật 4                   |
| 536 | 22204795 | Đào Duy           | Anh    | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 537 | 22204824 | Nguyễn Ngọc Xuân  | Nhi    | 1738        | NHAT201DV04 | 0100 | Tiếng Nhật 4                   |
| 538 | 22204834 | Trần Ngọc Gia     | Bảo    | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 539 | 22204841 | Hà Thị Kiều       | Trình  | 1779        | PE126DV01   | 0300 | Bơi lội                        |
| 540 | 22204865 | Huỳnh Thanh Thủy  | Tiên   | 1762        | PE110DV01   | 0400 | Taekwondo                      |
| 541 | 22204870 | Bùi Huỳnh Tuyết   | Ngân   | 1164        | HM202DE01   | 0100 | Mar Principles in Tourism&Hosp |
| 542 | 22204870 | Bùi Huỳnh Tuyết   | Ngân   | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 543 | 22204870 | Bùi Huỳnh Tuyết   | Ngân   | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 544 | 22204870 | Bùi Huỳnh Tuyết   | Ngân   | 3165        | RM205DV01   | 0100 | An toàn và Vệ sinh             |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên      | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|----------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 545 | 22204942 | Trần Thị Thu       | Thảo     | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 546 | 22204969 | Phùng Nguyễn Hoài  | Ân       | 1796        | PHAP201DV03 | 0100 | Tiếng Pháp 4                   |
| 547 | 22204992 | Lê Đào Đăng        | Khoa     | 3197        | LG301DV01   | 0100 | Vận tải và Bảo hiểm Quốc tế    |
| 548 | 22204992 | Lê Đào Đăng        | Khoa     | 3199        | LG303DV01   | 0100 | QL và Khai thác Cảng biển      |
| 549 | 22204992 | Lê Đào Đăng        | Khoa     | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 550 | 22204993 | Phan Xuân Quỳnh    | Mai      | 1221        | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  |
| 551 | 22204994 | Võ Phương          | Nghi     | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 552 | 22204994 | Võ Phương          | Nghi     | 1554        | HAN201DV02  | 0100 | Tiếng Hàn 4                    |
| 553 | 22204999 | Võ Lê Bích         | Nhi      | 1255        | MK402DE01   | 0100 | B2B Marketing Management       |
| 554 | 22205024 | Đỗ Mạnh            | Dũng     | 3209        | LG203DE01   | 0100 | Procurement Management         |
| 555 | 22205027 | Phan Việt          | Phi      | 3159        | MK307DE01   | 0100 | Product management             |
| 556 | 22205032 | Qua Gia            | Hân      | 3177        | GD211DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa              |
| 557 | 22205049 | Nguyễn Vũ Công     | Nguyên   | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 558 | 22205059 | Nguyễn Hồ Phương   | Hà       | 1317        | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           |
| 559 | 22205060 | Phạm Thanh         | Thiên    | 1779        | PE126DV01   | 0300 | Boi lội                        |
| 560 | 22205087 | Trần Uyên          | Phương   | 1172        | HM403DE01   | 0100 | Hotel Planning & Development   |
| 561 | 22205087 | Trần Uyên          | Phương   | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 562 | 22205161 | Nguyễn Thụy Liên   | Hoa      | 3300        | PR101DV02   | 0100 | Viết bình luận và tranh luận   |
| 563 | 22205255 | Nguyễn Thái        | Bình     | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 564 | 22205258 | Già Lê Tiến        | Thành    | 1221        | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  |
| 565 | 22205267 | Nguyễn Vũ Ngọc     | Mai      | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 566 | 22205271 | Nguyễn Giang Trọng | Vân      | 1554        | HAN201DV02  | 0100 | Tiếng Hàn 4                    |
| 567 | 22205293 | Phạm Vũ Hồng       | Phi      | 3155        | TO314DE01   | 0100 | Tour Operation                 |
| 568 | 22205320 | Phạm Anh           | Kỳ       | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 569 | 22205333 | Trần Kim           | Thanh    | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 570 | 22205342 | Nguyễn Thị Kiều    | Oanh     | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 571 | 22205366 | Nguyễn Thanh       | Phương   | 1164        | HM202DE01   | 0100 | Mar Principles in Tourism&Hosp |
| 572 | 22205384 | Ngô Quang          | Khải     | 1129        | DM306DE01   | 0200 | E-Customer RM & Online Str.    |
| 573 | 22205392 | Tăng Ngọc Anh      | Thư      | 1777        | PE126DV01   | 0100 | Boi lội                        |
| 574 | 22205418 | Nguyễn Thị Ngọc    | Thi      | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 575 | 22205446 | Nguyễn Ngọc Minh   | Châu     | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 576 | 22205492 | Nguyễn Thiện       | Bảo      | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 577 | 22205503 | Lê Hà Phương       | Nam      | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 578 | 22205505 | Nguyễn Lê Đăng     | Khoa     | 2059        | SW402DE01   | 0202 | Kiến trúc Phần mềm             |
| 579 | 22205505 | Nguyễn Lê Đăng     | Khoa     | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 580 | 22205516 | Nguyễn Thân Minh   | Thư      | 1774        | PE120DV01   | 0200 | Thế hình                       |
| 581 | 22205543 | Nguyễn Hồng        | Sơn      | 1164        | HM202DE01   | 0100 | Mar Principles in Tourism&Hosp |
| 582 | 22205544 | Lâm Trần Ngọc      | Châu     | 1141        | EC310DE01   | 0100 | Strategy for E-Commerce Market |
| 583 | 22205552 | Ngô Nguyễn Gia     | Thiện    | 1255        | MK402DE01   | 0100 | B2B Marketing Management       |
| 584 | 22205552 | Ngô Nguyễn Gia     | Thiện    | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật I                   |
| 585 | 22205565 | Nguyễn Minh        | Duy      | 1026        | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        |
| 586 | 22205575 | Trần Việt          | Hải      | 3297        | CN203DV01   | 0102 | Lý thuyết Hệ điều hành         |
| 587 | 22205579 | Hoàng Mạnh         | Long     | 3297        | CN203DV01   | 0102 | Lý thuyết Hệ điều hành         |
| 588 | 22205589 | Trần Dương Phước   | Anh      | 2036        | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           |
| 589 | 22205604 | Nguyễn Đức         | Huy      | 1742        | PE104DV01   | 0400 | Bóng đá                        |
| 590 | 22205608 | Đàm Quang          | Minh     | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 591 | 22205608 | Đàm Quang          | Minh     | 1317        | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           |
| 592 | 22205615 | Trần Quỳnh         | Anh      | 1346        | TO404DE01   | 0100 | Contemporary Issues in Tourism |
| 593 | 22205616 | Hoàng Thị Ngọc     | Huyền    | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managment         |
| 594 | 22205616 | Hoàng Thị Ngọc     | Huyền    | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managment         |
| 595 | 22205623 | A Mí Na            | Binrojak | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 596 | 22205631 | Nguyễn Đông        | Đan      | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 597 | 22205639 | Trần Đăng          | Quang    | 1761        | PE110DV01   | 0300 | Taekwondo                      |
| 598 | 22205659 | Lê Phương          | Nhi      | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 599 | 22205662 | Lý Thiên           | Phúc     | 1015        | A1402DE01   | 0102 | Practical AI Programming       |

| STT | MSSV     | Họ lót            | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|-------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 600 | 22205667 | Huỳnh Văn Quang   | Trường | 3177        | GD211DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa              |
| 601 | 22205667 | Huỳnh Văn Quang   | Trường | 3179        | GD308DV01   | 0100 | Thiết kế kỹ xảo hình ảnh       |
| 602 | 22205667 | Huỳnh Văn Quang   | Trường | 3181        | GD309DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa số           |
| 603 | 22205781 | Hồ Minh           | Tùng   | 1796        | PHAP201DV03 | 0100 | Tiếng Pháp 4                   |
| 604 | 22205790 | Nguyễn Ngọc Tường | Vy     | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 605 | 22205792 | Đoàn Minh         | Long   | 1318        | TC304DE02   | 0200 | Financial Management           |
| 606 | 22205800 | Trần Chí          | Phong  | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 607 | 22205826 | Trương Văn        | Huy    | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 608 | 22205859 | Phạm Hoàng Gia    | Bảo    | 1803        | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     |
| 609 | 22205888 | Trần Bảo          | Long   | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 610 | 22205889 | Vũ Khánh          | Linh   | 1205        | KT314DE01   | 0100 | Mgmt Accounting & Decisions 2  |
| 611 | 22205929 | Nguyễn Thị Tường  | Vy     | 2033        | PE127DV01   | 0100 | Yoga                           |
| 612 | 22205930 | Nguyễn Hoài       | Bảo    | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 613 | 22205941 | Đặng Trường       | Thắng  | 1346        | TO404DE01   | 0100 | Contemporary Issues in Tourism |
| 614 | 22205946 | Hoàng Minh        | Anh    | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 615 | 22205946 | Hoàng Minh        | Anh    | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 616 | 22205954 | Lê Văn            | Quý    | 1317        | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           |
| 617 | 22205956 | Phạm Bảo          | Hân    | 3177        | GD211DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa              |
| 618 | 22205988 | Lăng Trần Ngọc    | Hân    | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 619 | 22206002 | Võ Lê Hoàng       | Ân     | 1286        | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 |
| 620 | 22206002 | Võ Lê Hoàng       | Ân     | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 621 | 22206002 | Võ Lê Hoàng       | Ân     | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 622 | 22206010 | Vũ Nguyễn Như     | Quỳnh  | 2036        | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           |
| 623 | 22206011 | Nguyễn Huỳnh Bảo  | Nhi    | 1033        | ANH228DE01  | 0100 | English for Business Studies   |
| 624 | 22206027 | Trần Thành        | Hung   | 3153        | BA307DV01   | 0100 | PP nghiên cứu trong KD         |
| 625 | 22206034 | Bùi Tuấn          | Khanh  | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 626 | 22206034 | Bùi Tuấn          | Khanh  | 1918        | TQ201DV04   | 0100 | Tiếng Trung 4                  |
| 627 | 22206040 | Trương Minh       | Trung  | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 628 | 22206059 | Hồng Bảo          | Ngọc   | 1803        | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     |
| 629 | 22206074 | Trần Ngọc Phương  | Trình  | 1738        | NHAT201DV04 | 0100 | Tiếng Nhật 4                   |
| 630 | 22206077 | Phan Văn          | Khải   | 2039        | AI206DV01   | 0100 | Đồ án lập trình máy học        |
| 631 | 22206082 | Nguyễn Ngọc       | Kim    | 2033        | PE127DV01   | 0100 | Yoga                           |
| 632 | 22206082 | Nguyễn Ngọc       | Kim    | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 633 | 22206088 | Phạm Hoàng        | Dìn    | 2036        | PE127DV01   | 0400 | Yoga                           |
| 634 | 22206089 | Nguyễn Hoàng      | Thông  | 1918        | TQ201DV04   | 0100 | Tiếng Trung 4                  |
| 635 | 22206097 | Quách Hoa         | Vinh   | 1803        | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     |
| 636 | 22206106 | Nguyễn Phú        | Thịnh  | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 637 | 22206116 | Nguyễn Thị Trà    | My     | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 638 | 22206165 | Nguyễn Phi        | Hùng   | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |
| 639 | 22206166 | Lê Duy            | Bảo    | 1221        | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  |
| 640 | 22206166 | Lê Duy            | Bảo    | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 641 | 22206167 | Ngô Nguyễn Nguyệt | Minh   | 1032        | ANH225DE02  | 0100 | Introduction to CC             |
| 642 | 22206173 | Lữ Công           | Minh   | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 643 | 22206184 | Chu Thị Khánh     | Linh   | 1750        | PE107DV01   | 0400 | Karatedo                       |
| 644 | 22206223 | Phạm Khánh        | Huy    | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Boi lội                        |
| 645 | 22206263 | Phạm Thị Anh      | Thư    | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 646 | 22206288 | Phan Thị Ngọc     | Giàu   | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 647 | 22206293 | Trần Tuấn         | Kiệt   | 1065        | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  |
| 648 | 22206299 | Nguyễn Quốc Hữu   | Anh    | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 649 | 22206302 | Nguyễn Thị Quỳnh  | Hoa    | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 650 | 22206349 | Phạm Nguyễn Hoài  | Anh    | 1065        | ANH412DE01  | 0100 | Intergrated Marketing & Commu  |
| 651 | 22206350 | Nguyễn Thành      | Đạt    | 1205        | KT314DE01   | 0100 | Mgmt Accounting & Decisions 2  |
| 652 | 22206350 | Nguyễn Thành      | Đạt    | 1318        | TC304DE02   | 0200 | Financial Management           |
| 653 | 22206376 | Trần Anh          | Thư    | 1221        | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  |
| 654 | 22206410 | Lê Ngọc Bảo       | Trân   | 1919        | TT105DV01   | 0100 | Truyền thông và Xã hội         |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 655 | 22206413 | Nguyễn Thành       | Phát   | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 656 | 22206413 | Nguyễn Thành       | Phát   | 1318        | TC304DE02   | 0200 | Financial Management           |
| 657 | 22206436 | Nguyễn Quang       | Minh   | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 658 | 22206436 | Nguyễn Quang       | Minh   | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 659 | 22206462 | Nguyễn Tiến        | Đạt    | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 660 | 22206462 | Nguyễn Tiến        | Đạt    | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 661 | 22206462 | Nguyễn Tiến        | Đạt    | 3165        | RM205DV01   | 0100 | An toàn và Vệ sinh             |
| 662 | 22206483 | Phan Nguyễn Thùy   | Trang  | 2046        | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            |
| 663 | 22206486 | Lương Thành        | Đạt    | 1255        | MK402DE01   | 0100 | B2B Marketing Management       |
| 664 | 22206490 | Đặng Thanh         | Phong  | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 665 | 22206492 | Lâm Quế            | Mẫn    | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 666 | 22206517 | Văn Đình           | Dương  | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 667 | 22206520 | La An              | Hi     | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 668 | 22206526 | Trần Văn Quốc      | Bảo    | 1164        | HM202DE01   | 0100 | Mar Principles in Tourism&Hosp |
| 669 | 22206526 | Trần Văn Quốc      | Bảo    | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 670 | 22206526 | Trần Văn Quốc      | Bảo    | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 671 | 22206550 | Phạm Nguyễn Tường  | Vi     | 1761        | PE110DV01   | 0300 | Taekwondo                      |
| 672 | 22206556 | Nguyễn Lê Xuyên    | Chi    | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 673 | 22206599 | Dương Trần Duy     | Trưởng | 1312        | SW403DE01   | 0200 | Software Project Management    |
| 674 | 22206627 | Lê Thành           | Đạt    | 1554        | HAN201DV02  | 0100 | Tiếng Hàn 4                    |
| 675 | 22206661 | Nguyễn Tấn         | Phước  | 1221        | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  |
| 676 | 22206662 | Bùi Thanh          | Hải    | 1654        | LG304DV01   | 0100 | Hệ thống Thông tin Logistics   |
| 677 | 22206678 | Nguyễn Thị Thu     | Nga    | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 678 | 22206692 | Trần Phương        | Kiên   | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managment         |
| 679 | 22206692 | Trần Phương        | Kiên   | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managment         |
| 680 | 22206692 | Trần Phương        | Kiên   | 2012        | RM101DE01   | 0100 | F&B Service Operation          |
| 681 | 22206692 | Trần Phương        | Kiên   | 2013        | RM101DE01   | 0101 | F&B Service Operation          |
| 682 | 22206694 | Phan Minh          | Thư    | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 683 | 22206712 | Nguyễn Trần Long   | Hồ     | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 684 | 22206712 | Nguyễn Trần Long   | Hồ     | 1026        | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        |
| 685 | 22206716 | Ngô Thị            | Mận    | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 686 | 22206719 | Trần Gia           | Bảo    | 3281        | EC203DV01   | 0100 | CN số trong k/doanh toàn cầu   |
| 687 | 22206723 | Nguyễn Trí         | Dũng   | 1317        | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           |
| 688 | 22206736 | Trần Gia Phú       | Văn    | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 689 | 22206748 | Vũ Mộc             | Nhiên  | 1765        | PE114DV01   | 0300 | Kickboxing                     |
| 690 | 22206773 | Đỗ Trần Diệp       | Anh    | 1221        | LG206DE01   | 0100 | Principles of Logistics & SCM  |
| 691 | 22206788 | Phan Nguyễn Hoàng  | Long   | 3169        | HM201DE01   | 0100 | Housekeeping Management        |
| 692 | 22206788 | Phan Nguyễn Hoàng  | Long   | 3170        | HM201DE01   | 0101 | Housekeeping Management        |
| 693 | 22206788 | Phan Nguyễn Hoàng  | Long   | 3167        | HM301DV01   | 0100 | Quản lý Cơ sở vật chất KS-NH   |
| 694 | 22206788 | Phan Nguyễn Hoàng  | Long   | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managment         |
| 695 | 22206788 | Phan Nguyễn Hoàng  | Long   | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managment         |
| 696 | 22206849 | Trần Anh           | Duy    | 3157        | MK203DE01   | 0100 | Introduction to Marketing      |
| 697 | 22206881 | Nguyễn Phương      | Quỳnh  | 2046        | EM303DE01   | 0100 | M.I.C.E Hospitality            |
| 698 | 22206903 | Phan Thị Ngọc      | Anh    | 3157        | MK203DE01   | 0100 | Introduction to Marketing      |
| 699 | 22206923 | Trần Lê Khánh      | Duy    | 3283        | EC307DV01   | 0100 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT |
| 700 | 22206935 | Nguyễn Thanh Khánh | Ngân   | 1776        | PE120DV01   | 0400 | Thế hình                       |
| 701 | 22206958 | Nguyễn Ngọc Thu    | Thảo   | 1714        | MK305DV02   | 0100 | Quản trị kênh Marketing        |
| 702 | 22206980 | Phạm Mai Khánh     | Nhi    | 1129        | DM306DE01   | 0200 | E-Customer RM & Online Str.    |
| 703 | 22207033 | Nguyễn Trần Tú     | Phương | 1553        | HAN103DV01  | 0100 | Tiếng Hàn 3                    |
| 704 | 22207040 | Đỗ Minh            | Trí    | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 705 | 22207099 | Nguyễn Quốc        | Bảo    | 3157        | MK203DE01   | 0100 | Introduction to Marketing      |
| 706 | 22207123 | Trần Hữu Yên       | Nhi    | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 707 | 22207144 | Uông Gia           | Bảo    | 1761        | PE110DV01   | 0300 | Taekwondo                      |
| 708 | 22207144 | Uông Gia           | Bảo    | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 709 | 22207146 | Tạ Nguyễn Thiện    | Vương  | 1026        | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 710 | 22207146 | Tạ Nguyễn Thiện    | Vương  | 1738        | NHAT201DV04 | 0100 | Tiếng Nhật 4                   |
| 711 | 22207153 | Trần Anh           | Tuấn   | 1317        | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           |
| 712 | 22207154 | Bùi Thị Thu        | Hường  | 1205        | KT314DE01   | 0100 | Mgmt Accounting & Decisions 2  |
| 713 | 22207154 | Bùi Thị Thu        | Hường  | 1210        | KT412DE01   | 0100 | Financial Reporting & Analysis |
| 714 | 22207204 | Lưu Thái           | Thành  | 1133        | DM405DE01   | 0200 | Programmatic Advertising       |
| 715 | 22207213 | Lê Minh Bảo        | Ngọc   | 1875        | TC329DV01   | 0100 | Ứng dụng blockchain trong TC   |
| 716 | 22207215 | Phạm Nguyễn Gia    | Hân    | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 717 | 22207218 | Phạm Tâm           | Giao   | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 718 | 22207222 | Vũ Minh            | Trí    | 3155        | TO314DE01   | 0100 | Tour Operation                 |
| 719 | 22207231 | Nguyễn Thanh Thủy  | Tiên   | 1796        | PHAP201DV03 | 0100 | Tiếng Pháp 4                   |
| 720 | 22207328 | Trần Minh          | Quân   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 721 | 22207356 | Lâm Quỳnh          | Chi    | 1762        | PE110DV01   | 0400 | Taekwondo                      |
| 722 | 22207379 | Nguyễn Huỳnh Đăng  | Khoa   | 1554        | HAN201DV02  | 0100 | Tiếng Hàn 4                    |
| 723 | 22207399 | Vũ Thị             | Quỳnh  | 1588        | IB306DV01   | 0100 | Thanh toán Quốc tế             |
| 724 | 22207415 | Trần Ngọc Tường    | Vy     | 3281        | EC203DV01   | 0100 | CN số trong k/doanh toàn cầu   |
| 725 | 22207419 | Ngô Kim            | Phụng  | 1210        | KT412DE01   | 0100 | Financial Reporting & Analysis |
| 726 | 22207424 | Lê Thành           | Nhân   | 2059        | SW402DE01   | 0202 | Kiến trúc Phần mềm             |
| 727 | 22207431 | Lê Bảo Tường       | Linh   | 1172        | HM403DE01   | 0100 | Hotel Planning & Development   |
| 728 | 22207431 | Lê Bảo Tường       | Linh   | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 729 | 22207449 | Trần Quán          | Vinh   | 2059        | SW402DE01   | 0202 | Kiến trúc Phần mềm             |
| 730 | 22207455 | Hồ Nhựt            | Hy     | 1066        | ANH417DE01  | 0100 | Teaching Eng in Different Con  |
| 731 | 22207468 | Nguyễn Mai Hồng    | An     | 1918        | TQ201DV04   | 0100 | Tiếng Trung 4                  |
| 732 | 22207478 | Nguyễn Ngọc Quốc   | An     | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 733 | 22207478 | Nguyễn Ngọc Quốc   | An     | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 734 | 22207500 | Nguyễn Thị Hoàng   | Vi     | 1154        | GD308DE01   | 0100 | Visual Effect                  |
| 735 | 22207504 | Phạm Ngọc          | Mỹ     | 1803        | PR305DV01   | 0100 | Quan hệ công chúng quốc tế     |
| 736 | 22207504 | Phạm Ngọc          | Mỹ     | 1919        | TT105DV01   | 0100 | Truyền thông và Xã hội         |
| 737 | 22207508 | Nguyễn Đình        | Tín    | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 738 | 22207517 | Đào Anh            | Kiệt   | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 739 | 22207524 | Nguyễn Vũ Minh     | Khôi   | 1767        | PE115DV01   | 0100 | Marathon                       |
| 740 | 22207531 | Mai Phan Hoàng     | Minh   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 741 | 22207543 | Nguyễn Thị Khánh   | Linh   | 1275        | PSY305DE01  | 0100 | Human and Development          |
| 742 | 22207568 | Hứa Thanh          | Khả    | 1346        | TO404DE01   | 0100 | Contemporary Issues in Tourism |
| 743 | 22207571 | Nguyễn Danh        | Thái   | 1875        | TC329DV01   | 0100 | Ứng dụng blockchain trong TC   |
| 744 | 22207614 | Lê Nguyễn Hoàng    | Hà     | 1129        | DM306DE01   | 0200 | E-Customer RM & Online Str.    |
| 745 | 22207642 | Nguyễn Đức         | Thuận  | 1293        | RM204DE01   | 0100 | Menu Design                    |
| 746 | 22207642 | Nguyễn Đức         | Thuận  | 1294        | RM204DE01   | 0101 | Menu Design                    |
| 747 | 22207645 | Huỳnh Thị Bích     | Ngân   | 3279        | IB402DV01   | 0100 | Quản trị Xuất Nhập Khẩu        |
| 748 | 22207645 | Huỳnh Thị Bích     | Ngân   | 3197        | LG301DV01   | 0100 | Vận tải và Bảo hiểm Quốc tế    |
| 749 | 22207648 | Lê Vũ Trường       | Thành  | 1264        | MK409DE01   | 0100 | Mobile Marketing               |
| 750 | 22207729 | Phạm Phi           | Long   | 3334        | KT310DE01   | 0100 | Mngment Accounting&Decision 1  |
| 751 | 22300006 | Lưu Thế            | Đăng   | 1276        | PSY309DE01  | 0100 | School Counseling              |
| 752 | 22300008 | Trần Thị Khánh     | Linh   | 1774        | PE120DV01   | 0200 | Thế hình                       |
| 753 | 22300016 | Lâm Kiều           | Phương | 1883        | TC451DV01   | 0100 | Khóa luận Tốt nghiệp           |
| 754 | 22300023 | Nguyễn Huỳnh Anh   | Vũ     | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 755 | 22300070 | Nguyễn Thị Kim     | Hoa    | 1780        | PE126DV01   | 0400 | Bơi lội                        |
| 756 | 22300110 | Nguyễn Huyền       | Dịu    | 3153        | BA307DV01   | 0100 | PP nghiên cứu trong KD         |
| 757 | 22300120 | Trần Thị Ngọc      | Mai    | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 758 | 22300140 | Trần Mai Cúc       | Tiên   | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 759 | 22300400 | Ngô Thanh Thiên    | Bảo    | 1423        | BA201DV01   | 0100 | Kỹ thuật Thương lượng          |
| 760 | 22300499 | Nguyễn Hoàng Thanh | Ngân   | 1737        | NHAT103DV03 | 0100 | Tiếng Nhật 3                   |
| 761 | 22300578 | Võ Tuấn            | Huy    | 1611        | IT208DV01   | 0100 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 762 | 22300578 | Võ Tuấn            | Huy    | 1612        | IT208DV01   | 0101 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 763 | 22300643 | Lý Vĩnh            | Nghĩa  | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 764 | 22300674 | Lê Nguyễn Hữu      | Tâm    | 1344        | TO317DE01   | 0100 | Sustainable Tourism            |

| STT | MSSV     | Họ lót               | Tên    | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|----------------------|--------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 765 | 22300711 | Phạm Lê Công         | Danh   | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 766 | 22300842 | Phạm Vũ Quang        | Huy    | 3207        | LG202DE01   | 0100 | Logistics                      |
| 767 | 22300842 | Phạm Vũ Quang        | Huy    | 3209        | LG203DE01   | 0100 | Procurement Management         |
| 768 | 22300842 | Phạm Vũ Quang        | Huy    | 3201        | LG307DV01   | 0100 | Vận tải đa phương thức         |
| 769 | 22301011 | Lê Thị Cẩm           | Nhung  | 1276        | PSY309DE01  | 0100 | School Counseling              |
| 770 | 22301041 | Tăng Ân              | Ân     | 3165        | RM205DV01   | 0100 | An toàn và Vệ sinh             |
| 771 | 22301137 | Lê Minh              | Thái   | 1611        | IT208DV01   | 0100 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 772 | 22301137 | Lê Minh              | Thái   | 1612        | IT208DV01   | 0101 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 773 | 22301256 | Vũ Minh              | Thư    | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 774 | 22301268 | Nguyễn Minh          | Sang   | 3189        | DA308DE01   | 0100 | Environment Design             |
| 775 | 22301272 | Nguyễn Ngọc Anh      | Thư    | 3177        | GD211DV01   | 0100 | Kỹ thuật minh họa              |
| 776 | 22301348 | Lê Vĩnh An           | Khang  | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 777 | 22301416 | Phan Tiến            | Quân   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 778 | 22301445 | Trương Công          | Danh   | 1939        | TT219DV01   | 0100 | T/cận&cảm thụ TP NT nghe nhìn  |
| 779 | 22301677 | Trương Phạm Triều    | Dược   | 1611        | IT208DV01   | 0100 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 780 | 22301677 | Trương Phạm Triều    | Dược   | 1612        | IT208DV01   | 0101 | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   |
| 781 | 22301705 | Ngô Phú              | Quang  | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 782 | 22301783 | Bindi Dharmesh       | Modi   | 1276        | PSY309DE01  | 0100 | School Counseling              |
| 783 | 22301799 | Hoàng Khánh          | Linh   | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 784 | 22301834 | Trịnh Trần Ngọc Khái | Vy     | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 785 | 22301873 | Lê Thảo              | Nhi    | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 786 | 22301884 | Võ Ngọc Ánh          | Linh   | 1779        | PE126DV01   | 0300 | Bơi lội                        |
| 787 | 22301917 | Nguyễn Vũ Trí        | Hiếu   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 788 | 22301921 | Trần Nguyễn Gia      | Vỹ     | 3157        | MK203DE01   | 0100 | Introduction to Marketing      |
| 789 | 22302208 | Nguyễn Trung Thu     | Hiền   | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 790 | 22302269 | Lai Trí              | Thuận  | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 791 | 22302306 | Trần Lâm Quốc        | Duy    | 1939        | TT219DV01   | 0100 | T/cận&cảm thụ TP NT nghe nhìn  |
| 792 | 22302423 | Đinh Nguyễn Minh     | Thông  | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 793 | 22302465 | Phan Thị Hương       | Quỳnh  | 1286        | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 |
| 794 | 22302473 | Ma Trần Phúc         | An     | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 795 | 22302718 | Nguyễn Lâm           | Hùng   | 3297        | CN203DV01   | 0102 | Lý thuyết Hệ điều hành         |
| 796 | 22303087 | Trần Tiến            | Bảo    | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 797 | 22303911 | Trần Văn             | Khoa   | 3297        | CN203DV01   | 0102 | Lý thuyết Hệ điều hành         |
| 798 | 22303989 | Phạm Tuấn            | Anh    | 1166        | HM305DE01   | 0100 | Front Office Managment         |
| 799 | 22303989 | Phạm Tuấn            | Anh    | 1167        | HM305DE01   | 0101 | Front Office Managment         |
| 800 | 22303989 | Phạm Tuấn            | Anh    | 1170        | HM309DE01   | 0100 | Contemporary Issues in HI      |
| 801 | 22303989 | Phạm Tuấn            | Anh    | 1173        | HM404DE01   | 0100 | Room Division Management       |
| 802 | 22304036 | Trần Hoàng Uyên      | Mi     | 1875        | TC329DV01   | 0100 | Ứng dụng blockchain trong TC   |
| 803 | 22304082 | Võ Tấn               | Lộc    | 1792        | PHAP101DV02 | 0100 | Tiếng Pháp 1                   |
| 804 | 22304097 | Võ Đặng Ngân         | Vi     | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 805 | 22400017 | Trần Lê              | Thanh  | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 806 | 22400017 | Trần Lê              | Thanh  | 1026        | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        |
| 807 | 22400021 | Nguyễn Lê Ai         | Hương  | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 808 | 22400023 | Thái Tường           | Hoàng  | 1233        | LG316DE01   | 0600 | Logistics Inform Sys (FIATA)   |
| 809 | 22400040 | Vương Phạm Hải       | Nam    | 1953        | LG314DE01   | 0100 | Sea Transport (FIATA)          |
| 810 | 22400042 | Phùng Quang          | Thuận  | 1407        | ART207DV01  | 0100 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh |
| 811 | 22400046 | Đặng Gia             | Khánh  | 1025        | ANH203DE03  | 0100 | Listening and Speaking 3       |
| 812 | 22400060 | Trần Vũ Phương       | Quỳnh  | 3153        | BA307DV01   | 0100 | PP nghiên cứu trong KD         |
| 813 | 22400078 | Võ Thanh             | Trà    | 1750        | PE107DV01   | 0400 | Karatedo                       |
| 814 | 22400092 | Nguyễn Thảo          | Phương | 3153        | BA307DV01   | 0100 | PP nghiên cứu trong KD         |
| 815 | 22400104 | Lê Đức               | Trọng  | 1779        | PE126DV01   | 0300 | Bơi lội                        |
| 816 | 22400112 | Hà Kiến              | Đức    | 1870        | TC203DV02   | 0100 | Tài chính Quốc tế              |
| 817 | 22400112 | Hà Kiến              | Đức    | 1872        | TC301DV02   | 0100 | Các công cụ t/chính phái sinh  |
| 818 | 22400332 | Châu Đăng            | Khoa   | 1762        | PE110DV01   | 0400 | Taekwondo                      |
| 819 | 22400350 | Lê Vũ Anh            | Khôi   | 2030        | PE124DV01   | 0200 | Golf                           |

| STT | MSSV     | Họ lót             | Tên       | Số hiệu lớp | Mã học phần | Lớp  | Tên học phần                   |
|-----|----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|------|--------------------------------|
| 820 | 22400401 | Lê Thị Thanh       | Hiền      | 2078        | IB101DV01   | 1000 | Nhập môn Kinh doanh Quốc tế    |
| 821 | 22400405 | Đặng Thị Mai       | Hương     | 2078        | IB101DV01   | 1000 | Nhập môn Kinh doanh Quốc tế    |
| 822 | 22400425 | Đặng Bảo           | Tín       | 3309        | TN102DV03   | 0100 | Tin học Nội thất 1-(NMAutoCAD) |
| 823 | 22400502 | Trần Hoài          | Thư       | 1750        | PE107DV01   | 0400 | Karatedo                       |
| 824 | 22400563 | Nguyễn Niên Hải    | Dương     | 3336        | BA401DV02   | 0300 | Quản trị chuỗi cung ứng        |
| 825 | 22400572 | Trương Kim         | Yến       | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 826 | 22400619 | Đặng Trần Hải      | Yến       | 2030        | PE124DV01   | 0200 | Golf                           |
| 827 | 22400851 | Bùi Trung          | Hải       | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 828 | 22400927 | Nguyễn Thảo        | Vy        | 1778        | PE126DV01   | 0200 | Bơi lội                        |
| 829 | 22400998 | Huỳnh Thiên        | Hương     | 1768        | PE115DV01   | 0200 | Marathon                       |
| 830 | 22401055 | Nguyễn Hương       | Trà       | 2030        | PE124DV01   | 0200 | Golf                           |
| 831 | 22401292 | Nguyễn Phương Hồng | Ánh       | 1779        | PE126DV01   | 0300 | Bơi lội                        |
| 832 | 22401539 | Lê Hoàng           | Tâm       | 3289        | TT106DV01   | 0100 | Cảm thụ NT nghe nhìn           |
| 833 | 22401624 | Đinh Bảo           | Trâm      | 1494        | EM303DV01   | 0100 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    |
| 834 | 22402773 | Nguyễn Hồng        | Phong     | 1734        | NHAT101DV02 | 0100 | Tiếng Nhật 1                   |
| 835 | 22402780 | Nguyễn Bá          | Lộc       | 1779        | PE126DV01   | 0300 | Bơi lội                        |
| 836 | 22402889 | Võ Bảo             | Châu      | 2030        | PE124DV01   | 0200 | Golf                           |
| 837 | 22402898 | Đào Ngọc Bảo       | Linh      | 2030        | PE124DV01   | 0200 | Golf                           |
| 838 | 22403124 | Lê Minh Cát        | Tường     | 1760        | PE110DV01   | 0200 | Taekwondo                      |
| 839 | 22500001 | Huỳnh Trâm         | Anh       | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 840 | 22500013 | Huỳnh Ngọc Minh    | Khôi      | 1026        | ANH210DE03  | 0100 | English Public Speaking        |
| 841 | 22500013 | Huỳnh Ngọc Minh    | Khôi      | 3262        | ANH211DE04  | 0100 | Educational Psychology         |
| 842 | 22500013 | Huỳnh Ngọc Minh    | Khôi      | 3268        | ANH332DE02  | 0100 | Introduction to Language T&L   |
| 843 | 22500022 | Nguyễn Trần Thanh  | Nhi       | 1474        | DC143DV01   | 0700 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |
| 844 | 22500028 | Đặng Hiền Giáng    | Mi        | 2033        | PE127DV01   | 0100 | Yoga                           |
| 845 | 22500076 | Trần Gia           | Bảo       | 1774        | PE120DV01   | 0200 | Thể hình                       |
| 846 | 22500083 | Đỗ Cao Lâm         | Trang     | 2030        | PE124DV01   | 0200 | Golf                           |
| 847 | 22500284 | DALIL              | Younes    | 1255        | MK402DE01   | 0100 | B2B Marketing Management       |
| 848 | 22500288 | MÜHL               | Dorine    | 1141        | EC310DE01   | 0100 | Strategy for E-Commerce Market |
| 849 | 22500300 | DUPLAIX            | Cassandre | 1317        | TC304DE02   | 0100 | Financial Management           |
| 850 | 22500301 | LE DREFF           | Alex      | 1264        | MK409DE01   | 0100 | Mobile Marketing               |
| 851 | 22500302 | LEBRUN-GROS        | Louis     | 1286        | RM201DE01   | 0101 | F&B Management                 |

TP.Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 9 năm 2025

**Trưởng Phòng**

  
**Nguyễn Tiến Lập**